PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 162/2013/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2013*

THÔNG TƯ
Về việc ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Chi Lê giai đoạn 2014 - 2016

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (sau đây gọi tắt là Việt Nam) và Chính phủ nước Cộng hòa Chi Lê (sau đây gọi tắt là Chi Lê) ký ngày 11 tháng 11 năm 2011 tại Honolulu, Hoa Kỳ và được Thủ tướng Chính phủ Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam phê duyệt tại Quyết định số 135/QĐ-TTg ngày 02 tháng 02 năm 2012;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Hợp tác Quốc tế;

Bộ Trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư về Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam-Chi Lê như sau:

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Chi Lê giai đoạn 2014 - 2016 (thuế suất áp dụng viết tắt là thuế suất VCFTA).

+ Cột "Mã hàng hóa" và cột "Mô tả hàng hóa", được xây dựng trên cơ sở Danh mục thuế quan hài hòa ASEAN 2012 (AHTN 2012) và phân loại theo cấp độ 8 số;

+ Cột "Thuế suất VCFTA (%)", mức thuế suất áp dụng cho từng năm, từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm.

Điều 2. Hàng hóa nhập khẩu để được áp dụng thuế suất VCFTA phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

1. Thuộc Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Được nhập khẩu từ Chi Lê vào Việt Nam;

3. Được vận chuyển trực tiếp từ Chi Lê đến Việt Nam, theo quy định của Bộ Công Thương;

4. Thỏa mãn các quy định về xuất xứ hàng hóa Việt Nam-Chi Lê, có Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa Việt Nam - Chi Lê (viết tắt là C/O Mẫu VC) theo quy định của Bộ Công Thương.

Điều 3. Hàng hóa từ khu phi thuế quan (kể cả hàng gia công) nhập khẩu vào thị trường trong nước để được áp dụng thuế suất VCFTA phải thỏa mãn điều kiện quy định tại khoản 1, Điều 2 Thông tư này và có giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa Việt Nam - Chi Lê theo quy định của Bộ Công Thương.

Điều 4. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trương Chí Trung

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO VIỆT NAM - CHI LÊ GIAI ĐOẠN 2014 - 2016

(Ban hành kèm theo Thông tư số 162/2013/TT-BTC ngày 15/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
			Chương 1. Động vật sống			
01.01			**Ngựa, lừa, la sống**			
			- Ngựa:			
0101	21	00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0
0101	29	00	- - Loại khác	5	5	5
0101	30		- Lừa:			
0101	30	10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0
0101	30	90	- - Loại khác	5	5	5
0101	90	00	- Loại khác	5	5	5
01.02			**Động vật sống họ trâu bò**			
			- Gia súc:			
0102	21	00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0
0102	29		- - Loại khác:			
0102	29	10	- - - Gia súc đực (kể cả bò đực)	4	4	3
0102	29	90	- - - Loại khác	5	5	5
			- Trâu:			
0102	31	00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0
0102	39	00	- - Loại khác	5	5	5
0102	90		- Loại khác:			
0102	90	10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0
0102	90	90	- - Loại khác	5	5	5
01.03			**Lợn sống**			
0103	10	00	- Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0
			- Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
0103	91	00	- - Trọng lượng dưới 50kg	5	5	5
0103	92	00	- - Trọng lượng từ 50kg trở lên	5	5	5
01.04			**Cừu, dê sống**			
0104	10		- Cừu:			
0104	10	10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0
0104	10	90	- - Loại khác	5	5	5
0104	20		- Dê:			
0104	20	10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0
0104	20	90	- - Loại khác	5	5	5
01.05			**Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi**			
			- Loại trọng lượng không quá 185g:			
0105	11		- - Gà thuộc loài Gallus domesticus:			
0105	11	10	- - - Để nhân giống	0	0	0
0105	11	90	- - - Loại khác	14	12	10
0105	12		- - Gà tây:			
0105	12	10	- - - Để nhân giống	0	0	0
0105	12	90	- - - Loại khác	9	8	6
0105	13		- - Vịt, ngan:			
0105	13	10	- - - Để nhân giống	0	0	0
0105	13	90	- - - Loại khác	9	8	6
0105	14		- - Ngỗng:			
0105	14	10	- - - Để nhân giống	0	0	0
0105	14	90	- - - Loại khác	9	8	6
0105	15		- - Gà lôi:			
0105	15	10	- - - Gà lôi để nhân giống	0	0	0
0105	15	90	- - - Loại khác	9	8	6
			- Loại khác:			
0105	94		- - Gà thuộc loài Gallus domesticus:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
0105	94	10	- - - Để nhân giống, trừ gà chọi	0	0	0
0105	94	40	- - - Gà chọi	5	5	5
			- - - Loại khác:			
0105	94	91	- - - - Trọng lượng không quá 2kg	9	8	6
0105	94	99	- - - - Loại khác	9	8	6
0105	99		- - Loại khác:			
0105	99	10	- - - Vịt, ngan để nhân giống	0	0	0
0105	99	20	- - - Vịt, ngan loại khác	5	5	5
0105	99	30	- - - Ngỗng, gà tây và gà lôi để nhân giống	0	0	0
0105	99	40	- - - Ngỗng, gà tây và gà lôi loại khác	5	5	5
01.06			**Động vật sống khác**			
			- Động vật có vú:			
0106	11	00	- - Bộ động vật linh trưởng	5	5	5
0106	12	00	- - Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)	5	5	5
0106	13	00	- - Lạc đà và họ lạc đà (Camelidae)	5	5	5
0106	14	00	- - Thỏ	5	5	5
0106	19	00	- - Loài khác	5	5	5
0106	20	00	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	5	5	5
			- Các loại chim:			
0106	31	00	- - Chim săn mồi	5	5	5
0106	32	00	- - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ, vẹt nhỏ đuôi dài, vẹt đuôi dài và vẹt có mào)	5	5	5
0106	33	00	- - Đà điểu; đà điểu Úc (Dromaius novaehollandiae)	5	5	5
0106	39	00	- - Loại khác	5	5	5
			- Côn trùng:			
0106	41	00	- - Các loại ong	5	5	5
0106	49	00	- - Loại khác	5	5	5
0106	90	00	- Loại khác	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
			Chương 2. Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ			
02.01			**Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh**			
0201	10	00	- Thịt cả con và nửa con không đầu	31	29	27
0201	20	00	- Thịt pha có xương khác	18	16	15
0201	30	00	- Thịt lọc không xương	16	15	13
02.02			**Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh**			
0202	10	00	- Thịt cả con và nửa con không đầu	18	16	15
0202	20	00	- Thịt pha có xương khác	18	16	15
0202	30	00	- Thịt lọc không xương	17	15	14
02.03			**Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**			
			- Tươi hoặc ướp lạnh:			
0203	11	00	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	26	25	23
0203	12	00	- - Thịt mông, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	26	25	23
0203	19	00	- - Loại khác	26	25	23
			- Đông lạnh:			
0203	21	00	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	23	21	20
0203	22	00	- - Thịt mông, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	22	21	19
0203	29	00	- - Loại khác	22	20	17
02.04			**Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**			
0204	10	00	- Thịt cừu non cả con và nửa con không đầu, tươi hoặc ướp lạnh	7	7	6
			- Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh:			
0204	21	00	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	7	7	6
0204	22	00	- - Thịt pha có xương khác	7	7	6
0204	23	00	- - Thịt lọc không xương	7	7	6
0204	30	00	- Thịt cừu non, cả con và nửa con không đầu, đông lạnh	7	7	6

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
			- Thịt cừu khác, đông lạnh:			
0204	41	00	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	7	7	6
0204	42	00	- - Thịt pha có xương khác	7	6	5
0204	43	00	- - Thịt lọc không xương	7	7	6
0204	50	00	- Thịt dê	7	7	6
0205	**00**	**00**	**Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	9	8	7
02.06			**Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**			
			- Của động vật họ trâu bò, đông lạnh:			
0206	21	00	- - Lưỡi	10	10	9
0206	22	00	- - Gan	10	10	9
0206	29	00	- - Loại khác	10	10	9
0206	30	00	- Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	10	9	8
			- Của lợn, đông lạnh:			
0206	41	00	- - Gan	10	10	9
0206	49	00	- - Loại khác	10	9	8
0206	80	00	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	9	9	8
0206	90	00	- Loại khác, đông lạnh	9	9	8
02.07			**Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**			
			- Của gà thuộc loài Gallus Domesticus:			
0207	11	00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	38	36	35
0207	12	00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	38	36	35
0207	13	00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	38	36	35
0207	14		- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:			
0207	14	10	- - - Cánh	20	20	20
0207	14	20	- - - Đùi	20	20	20
0207	14	30	- - - Gan	19	18	16
			- - - Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
0207	14	91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	20	20	20
0207	14	99	- - - - Loại khác	20	20	20
			- Của gà tây:			
0207	24	00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	38	36	35
0207	25	00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	38	36	35
0207	27		- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:			
0207	27	10	- - - Gan	19	17	16
			- - - Loại khác:			
0207	27	91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	20	20	20
0207	27	99	- - - - Loại khác	20	20	20
			- Của vịt, ngan:			
0207	41	00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	36	33	29
0207	42	00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	36	33	29
0207	43	00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	14	12	11
0207	45	00	- - Loại khác, đông lạnh	14	12	11
			- Của ngỗng:			
0207	53	00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	14	12	11
0207	55	00	- - Loại khác, đông lạnh	14	12	11
0207	60	00	- Của gà lôi	14	12	11
02.08			**Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**			
0208	10	00	- Của thỏ	9	8	7
0208	30	00	- Của bộ động vật linh trưởng	9	8	7
0208	40		- Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia):			
0208	40	10	- - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); Của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia)	9	8	7

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
0208	40	90	- - Loại khác	5	5	5
0208	50	00	- Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	9	8	7
0208	60	00	- Của lạc đà và họ lạc đà (Camelidae)	5	5	5
0208	90		- Loại khác:			
0208	90	10	- - Đùi ếch	9	8	7
0208	90	90	- - Loại khác	5	5	5
02.09			**Mỡ lợn, không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết suất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói**			
0209	10	00	- Của lợn	14	12	10
0209	90	00	- Loại khác	14	12	10
02.10			**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ**			
			- Thịt lợn:			
0210	11	00	- - Thịt mông, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	15	13	12
0210	12	00	- - Thịt dọi và các mảnh của chúng	15	13	12
0210	19		- - Loại khác:			
0210	19	30	- - - Thịt lợn muối xông khói hoặc thịt mông không xương	15	13	12
0210	19	90	- - - Loại khác	15	13	12
0210	20	00	- Thịt động vật họ trâu bò	15	13	12
			- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:			
0210	91	00	- - Của bộ động vật linh trưởng	18	16	15
0210	92		- - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia):			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
0210	92	10	- - - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); Của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia)	18	16	15
0210	92	90	- - - Loại khác	18	16	15
0210	93	00	- - Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	18	16	15
0210	99		- - Loại khác:			
0210	99	10	- - - Thịt gà thái miếng đã được làm khô đông lạnh	18	16	15
0210	99	20	- - - Da lợn khô	18	16	15
0210	99	90	- - - Loại khác	18	16	15
			Chương 3. Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác			
03.01			**Cá sống**			
			- Cá cảnh:			
0301	11		- - Cá nước ngọt:			
0301	11	10	- - - Cá bột	15	13	12
			- - - Loại khác:			
0301	11	91	- - - - Cá chép Koi (Cyprinus carpio)	18	16	15
0301	11	92	- - - - Cá vàng (Carassius auratus)	18	16	15
0301	11	93	- - - - Cá chọi Thái Lan (Beta splendens)	18	16	15
0301	11	94	- - - - Cá tai tượng da beo (Astronotus ocellatus)	18	16	15
0301	11	95	- - - - Cá rồng (Scleropages formosus)	18	16	15
0301	11	99	- - - - Loại khác	18	16	15
0301	19		- - Loại khác:			
0301	19	10	- - - Cá bột	15	13	12
0301	19	90	- - - Loại khác	18	16	15
			- Cá sống khác:			
0301	91	00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	21	19	17
0301	92	00	- - Cá chình (Anguilla spp.)	21	19	17

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
0301	93		- - Cá chép (Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus):			
0301	93	10	- - - Để nhân giống, trừ cá bột	0	0	0
0301	93	90	- - - Loại khác	21	19	17
0301	94	00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)	0	0	0
0301	95	00	- - Cá ngừ vây xanh phương nam (Thunnus maccoyii)	21	19	17
0301	99		- - Loại khác:			
			- - - Cá bột măng biển hoặc cá bột lapu lapu:			
0301	99	11	- - - - Để nhân giống	0	0	0
0301	99	19	- - - - Loại khác	21	19	17
			- - - Cá bột loại khác:			
0301	99	21	- - - - Để nhân giống	0	0	0
0301	99	29	- - - - Loại khác	21	19	17
			- - - Cá biển khác:			
0301	99	31	- - - - Cá măng biển để nhân giống	20	17	14
0301	99	39	- - - - Loại khác	21	19	17
0301	99	40	- - - Cá nước ngọt khác	0	0	0
03.02			**Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04**			
			- Cá hồi, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0302	11	00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	23	21	20
0302	13	00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus)	20	18	16
0302	14	00	- - Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho Hucho)	20	18	16

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
0302	19	00	- - Loại khác	21	19	18
			- Cá dẹt (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0302	21	00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)	20	18	16
0302	23	00	- - Cá bơn sole (Solea spp.)	20	18	16
0302	24	00	- - Cá bơn Turbot (Psetta maxima)	20	18	16
0302	29	00	- - Loại khác	20	18	16
			- Cá ngừ (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0302	31	00	- - Cá ngừ trắng hoặc vây dài (Thunnus alalunga)	20	18	16
0302	32	00	- - Cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares)	20	18	16
0302	33	00	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc	20	18	16
0302	34	00	- - Cá ngừ mắt to (Thunnus obesus)	20	18	16
0302	35	00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)	20	18	16
0302	36	00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (Thunnus maccoyii)	20	18	16
0302	39	00	- - Loại khác	20	18	16
			- Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.), cá Sác-đin (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá Sác-đin nhiệt đới (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus), cá thu (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá sòng và cá ngừ (Trachurus spp.), cá giò (Rachycentron canadum) và cá kiếm (Xiphias gladius), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0302	41	00	- - Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)	20	18	16
0302	42	00	- - Cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.)	20	18	16
0302	43	00	- - Cá Sác-đin (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá Sác- đin nhiệt đới (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus)	20	18	16

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
0302	44	00	- - Cá thu (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)	20	18	16
0302	45	00	- - Cá sòng và cá ngừ (Trachurus spp.)	20	18	16
0302	46	00	- - Cá giò (Rachycentron canadum)	20	18	16
0302	47	00	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	20	18	16
			- Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0302	51	00	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	20	18	16
0302	52	00	- - Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	20	18	16
0302	53	00	- - Cá tuyết đen (Pollachius virens)	20	18	16
0302	54	00	- - Cá tuyết Meluc (Merluccius spp., Urophycis spp.)	20	18	16
0302	55	00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	20	18	16
0302	56	00	- - Cá tuyết xanh (Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)	20	18	16
0302	59	00	- - Loại khác	20	18	16
			- Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0302	71	00	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	20	18	16
0302	72		- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.):			
0302	72	10	- - - Cá basa (Pangasius pangasius)	20	18	16
0302	72	90	- - - Loại khác	20	18	16
0302	73		- - Cá chép (Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus):			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
0302	73	10	- - - Cá Mrigal (Cirrhinus cirrhosus)	20	18	16
0302	73	90	- - - Loại khác	20	18	16
0302	74	00	- - Cá chình (Anguilla spp.)	20	18	16
0302	79	00	- - Loại khác	20	18	16
			- Loại cá khác, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0302	81	00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	20	18	16
0302	82	00	- - Cá đuối (Rajidae)	20	18	16
0302	83	00	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	20	18	16
0302	84	00	- - Cá sói (Dicentrarchus spp.)	20	18	16
0302	85	00	- - Cá tráp biển (Sparidae)	20	18	16
			- - Loại khác:			
			- - - Cá biển:			
0302	89	12	- - - - Cá biển nhỏ Châu Mỹ vây dài (Pentaprion longimanus)	20	18	16
0302	89	13	- - - - Cá biển ăn thịt đầu giống thằn lằn, mũi tù (Trachinocephalus myops)	20	18	16
0302	89	14	- - - - Cá hố savalai (Lepturacanthus savala), cá đù Belanger (Johnius belangerii), cá đù Reeve (Chrysochir aureus) và cá đù mắt to (Pennahia anea)	20	18	16
0302	89	15	- - - - Cá thu Ấn Độ (Rastrelliger kanagurta) và cá thu đảo (Rastrelliger faughni)	20	18	16
0302	89	16	- - - - Cá sòng, cá đuối điện (Megalaspis cordyla), cá đao chấm (Drepane punctata) và cá nhồng lớn (Sphyraena barracuda)	20	18	16
0302	89	17	- - - - Cá chim trắng (Pampus argenteus) và cá chim đen (Parastromatus niger)	20	18	16
0302	89	18	- - - - Cá hồng bạc (Lutjanus argentima-culatus)	20	18	16
0302	89	19	- - - - Loại khác	20	18	16
			- - - Loại khác:			
0302	89	22	- - - - Cá rohu (Labeo rohita), cá catla (Catla catla) và cá dầm (Puntius chola)	20	18	16
0302	89	24	- - - - Cá nước ngọt da rắn họ Anabantidae (Trichogaster pectoralis)	20	18	16
0302	89	26	- - - - Cá nhụ Ấn Độ (Polynemus indicus) và cá sạo (pomadasys argenteus)	20	18	16

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
0302	89	27	- - - - Cá trích dày mình Hisla (Tenualosa ilisha)	20	18	16
0302	89	28	- - - - Cá leo (Wallago attu) và cá da trơn sông loại lớn (Sperata seenghala)	20	18	16
0302	89	29	- - - - Loại khác	20	18	16
0302	90	00	- Gan, sẹ và bọc trứng cá	20	18	16
03.03			**Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt khác thuộc nhóm 03.04**			
			- Cá hồi, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0303	11	00	- - Cá hồi đỏ (Oncorhynchus nerka)	19	18	16
0303	12	00	- - Cá hồi Thái Bình Dương khác (Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus)	18	16	15
0303	13	00	- - Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho Hucho)	23	21	20
0303	14	00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	23	21	20
0303	19	00	- - Loại khác	25	24	22
			- Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0303	23	00	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	20	18	17
0303	24	00	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	20	18	17
0303	25	00	- - Cá chép (Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus)	20	18	17

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
0303	26	00	- - Cá chình (Angullla spp.)	19	17	15
0303	29	00	- - Loại khác	20	18	17
			- Cá dẹt (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0303	31	00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)	20	18	16
0303	32	00	- - Cá bơn sao (Pleuronectes platessa)	20	18	16
0303	33	00	- - Cá bơn sole (Solea spp.)	20	18	16
0303	34	00	- - Cá bơn Turbot (Psetta maxima)	20	18	16
0303	39	00	- - Loại khác	20	18	16
			- Cá ngừ (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0303	41	00	- - Cá ngừ trắng hoặc vây dài (Thunnus alalunga)	19	17	15
0303	42	00	- - Cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares)	19	17	15
0303	43	00	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc	19	17	15
0303	44	00	- - Cá ngừ mắt to (Thunnus obesus)	19	17	15
0303	45	00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)	19	17	15
0303	46	00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (Thunnus maccoyii)	19	17	15
0303	49	00	- - Loại khác	19	17	15
			- Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá sác-đin (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá sác-đin nhiệt đới (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus), cá thu (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá sòng và cá ngừ (Trachurus spp.), cá giò (Rachycentron canadum) và cá kiếm (Xiphias gladius), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0303	51	00	- - Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)	22	20	17
0303	53	00	- - Cá sác-đin (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá sác-đin nhiệt đới (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus)	19	17	15

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
0303	54	00	- - Cá thu (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)	20	18	17
0303	55	00	- - Cá sòng và cá ngừ (Trachurus spp.)	21	21	21
0303	56	00	- - Cá giò (Rachycentron canadum)	21	21	21
0303	57	00	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	21	21	21
			- Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merluc-ciidae, Moridae and Muraenolepididae, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0303	63	00	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	19	17	15
0303	64	00	- - Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	19	17	15
0303	65	00	- - Cá tuyết đen (Pollachius virens)	19	17	15
0303	66	00	- - Cá tuyết Meluc (Merluccius spp., Urophycis spp.)	19	17	15
0303	67	00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	21	21	21
0303	68	00	- - Cá tuyết xanh (Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)	21	21	21
0303	69	00	- - Loại khác	21	21	21
			- Loại cá khác, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0303	81	00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	19	17	15
0303	82	00	- - Cá đuối (Rajidae)	21	21	21
0303	83	00	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	20	18	17
0303	84	00	- - Cá sói (Dicentrarchus spp.)	19	17	15
0303	89		- - Loại khác:			
			- - - Cá biển:			
0303	89	12	- - - - Cá vây dài (Pentaprion longimanus)	21	21	21
0303	89	13	- - - - Cá biển ăn thịt, đầu giống thằn lằn, mũi tù (Trachinocephalus myops)	21	21	21
0303	89	14	- - - - Cá hố savalai (Lepturacanthus savala), cá đù Belanger (Johnius belangerii), cá đù Reeve (Chrysochir aureus) và cá đù mắt to (Pennahia anea)	21	21	21
0303	89	15	- - - - Cá thu Ấn Độ (Rastrelliger kanagurta) và cá thu đảo (Rastrelliger faughni)	21	21	21

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
0303	89	16	- - - - Cá sòng, cá đuối điện (Megalaspis cordyla), cá đao chấm (Drepane punctata) và cá nhồng lớn (Sphyraena barracuda)	21	21	21
0303	89	17	- - - - Cá chim trắng (Pampus argenteus) và cá chim đen (Parastromatus niger)	21	21	21
0303	89	18	- - - - Cá hồng bạc (Lutjanus argentima-culatus)	21	21	21
0303	89	19	- - - - Loại khác	21	21	21
			- - - Loại khác:			
0303	89	22	- - - - Cá rohu (Labeo rohita), cá catla (Catla catla) và cá dầm (Puntius chola)	20	18	17
0303	89	24	- - - - Cá nước ngọt da rắn họ Anabantidae (Trichogaster pectoralis)	20	18	17
0303	89	26	- - - - Cá nhụ Ấn Độ (Polynemus indicus) và cá sạo (pomadasys argenteus)	20	18	17
0303	89	27	- - - - Cá trích dày mình Hisla (Tenualosa ilisha)	20	18	17
0303	89	28	- - - - Cá leo (Wallago attu)) và cá da trơn sông loại lớn (Sperata seenghala)	20	18	17
0303	89	29	- - - - Loại khác	20	18	17
0303	90		- Gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0303	90	10	- - Gan	20	18	16
0303	90	20	- - Sẹ và bọc trứng cá	20	18	16
03.04			**Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**			
			- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.):			
0304	31	00	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	22	22	22
0304	32	00	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	22	22	22

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
0304	33	00	- - Cá rô sông Nile (Lates niloticus)	22	22	22
0304	39	00	- - Loại khác	22	22	22
			- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:			
0304	41	00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	22	22	22
0304	42	00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	22	22	22
0304	43	00	- - Cá dẹt (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)	22	22	22
0304	44	00	- - Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	22	22	22
0304	45	00	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	22	22	22
0304	46	00	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	22	22	22
0304	49	00	- - Loại khác	22	22	22
			- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:			
0304	51	00	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.)	22	22	22
0304	52	00	- - Cá hồi	22	22	22
0304	53	00	- - Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	22	22	22
0304	54	00	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	22	22	22

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
0304	55	00	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	22	22	22
0304	59	00	- - Loại khác	22	22	22
			- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.):			
0304	61	00	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	20	19	17
0304	62	00	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	20	19	17
0304	63	00	- - Cá rô sông Nile (Lates niloticus)	20	19	17
0304	69	00	- - Loại khác	20	19	17
			- Phi-lê đông lạnh của họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae:			
0304	71	00	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	20	19	17
0304	72	00	- - Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	20	19	17
0304	73	00	- - Cá tuyết đen (Pollachius virens)	20	19	17
0304	74	00	- - Cá tuyết Meluc (Merluccius spp., Urophycis spp.)	20	19	17
0304	75	00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	20	19	17
0304	79	00	- - Loại khác	20	19	17
			- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:			
0304	81	00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	20	19	17

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
0304	82	00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	20	19	17
0304	83	00	- - Cá dẹt (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)	20	19	17
0304	84	00	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	22	22	22
0304	85	00	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	22	22	22
0304	86	00	- - Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)	20	19	17
0304	87	00	- - Cá ngừ (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis)	20	19	17
0304	89	00	- - Loại khác	20	19	17
			- Loại khác, đông lạnh:			
0304	91	00	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	22	22	22
0304	92	00	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	22	22	22
0304	93	00	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.)	22	22	22
0304	94	00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	22	22	22
0304	95	00	- - Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	22	22	22
0304	99	00	- - Loại khác	22	22	22
03.05			**Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**			
0305	10	00	- Bột mịn, bột thô và bột viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	21	20	18

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
0305	20		- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:			
0305	20	10	- - Của cá nước ngọt, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	24	21	19
0305	20	90	- - Loại khác	24	21	19
			- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:			
0305	31	00	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.)	23	23	23
0305	32	00	- - Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	23	23	23
0305	39		- - Loại khác:			
0305	39	10	- - - Cá nhái nước ngọt (Xenentodon cancila), cá phèn dải vàng (Upeneus vittatus) và cá long-rakered trevally (Ulua mentalis) (cá nục Úc)	23	23	23
0305	39	20	- - - Cá hố savalai (Lepturacanthus savala), cá đù Belanger (Johnius belangerii), cá đù Reeve (Chrysochir aureus) và cá đù mắt to (Pennahia anea)	23	23	23
0305	39	90	- - - Loại khác	23	23	23
			- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:			
0305	41	00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	21	18	15
0305	42	00	- - Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)	21	19	17

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
0305	43	00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	20	17	14
0305	44	00	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.)	20	17	14
0305	49	00	- - Loại khác	20	17	14
			- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:			
0305	51	00	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	21	19	17
0305	59		- - Loại khác:			
0305	59	20	- - - Cá biển	21	19	17
0305	59	90	- - - Loại khác	21	19	17
			- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:			
0305	61	00	- - Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)	21	19	17
0305	62	00	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	21	19	17
0305	63	00	- - Cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.)	21	19	17
0305	64	00	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.)	21	19	17
0305	69		- - Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
0305	69	10	- - - Cá biển	21	19	17
0305	69	90	- - - Loại khác	21	19	17
			- Vây cá, đầu, đuôi, dạ dày và phụ phẩm khác ăn được của cá sau giết mổ:			
0305	71	00	- - Vây cá mập	20	17	14
0305	72		- - Đầu cá, đuôi và dạ dày:			
0305	72	10	- - - Dạ dày cá	4	4	3
0305	72	90	- - - Loại khác	20	17	14
0305	79	00	- - Loại khác	20	17	14
03.06			**Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**			
			- Đông lạnh:			
0306	11	00	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.)	20	17	14
0306	12	00	- - Tôm hùm (Homarus spp.)	18	16	13
0306	14		- - Cua, ghẹ:			
0306	14	10	- - - Cua, ghẹ vỏ mềm	27	25	22
0306	14	90	- - - Loại khác	27	25	22
0306	15	00	- - Tôm hùm Na Uy (Nephrops norvegicus)	28	26	24
0306	16	00	- - Tôm Shrimps và tôm Prawn nước lạnh (Pandalus spp., Crangon crangon)	18	16	13
0306	17		- - Tôm Shrimps và tôm Prawn khác:			
0306	17	10	- - - Tôm sú (Penaeus monodon)	19	17	15
0306	17	20	- - - Tôm thẻ chân trắng (Litopenaeus vannamei)	19	17	15
0306	17	30	- - - Tôm càng xanh (Macrobrachium rosenbergii)	19	17	15

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
0306	17	90	- - - Loại khác	18	16	13
0306	19	00	- - Loại khác, bao gồm bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	28	26	24
			- Không đông lạnh:			
0306	21		- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.):			
0306	21	10	- - - Để nhân giống	0	0	0
0306	21	20	- - - Loại khác, sống	28	26	24
0306	21	30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	20	17	14
			- - - Loại khác:			
0306	21	91	- - - - Đóng hộp kín khí	28	26	24
0306	21	99	- - - - Loại khác	28	26	24
0306	22		- - Tôm hùm (Homarus spp.):			
0306	22	10	- - - Để nhân giống	0	0	0
0306	22	20	- - - Loại khác, sống	28	26	24
0306	22	30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	28	26	24
			- - - Loại khác:			
0306	22	91	- - - - Đóng hộp kín khí	28	26	24
0306	22	99	- - - - Loại khác	28	26	24
0306	24		- - Cua, ghẹ:			
0306	24	10	- - - Sống	20	17	14
0306	24	20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	28	26	24
			- - - Loại khác:			
0306	24	91	- - - - Đóng hộp kín khí	20	17	14
0306	24	99	- - - - Loại khác	20	17	14
0306	25	00	- - Tôm hùm NaUy (Nephrops norvegicus)	20	17	14
0306	26		- - Tôm Shrimps và Prawn nước lạnh (Pandalus spp., Crangon crangon):			
0306	26	10	- - - Để nhân giống	0	0	0
0306	26	20	- - - Loại khác, sống	21	18	15
0306	26	30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	21	18	15
			- - - Khô:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
0306	26	41	- - - - Đóng hộp kín khí	28	26	24
0306	26	49	- - - - Loại khác	28	26	24
			- - - Loại khác:			
0306	26	91	- - - - Đóng hộp kín khí	28	26	24
0306	26	99	- - - - Loại khác	28	26	24
0306	27		- - Tôm shrimps và tôm prawn loại khác:			
			- - - Để nhân giống:			
0306	27	11	- - - - Tôm sú (Penaeus monodon)	0	0	0
0306	27	12	- - - - Tôm thẻ chân trắng (Litopenaeus vannamei)	0	0	0
0306	27	19	- - - - Loại khác	0	0	0
			- - - Loại khác, sống:			
0306	27	21	- - - - Tôm sú (Penaeus monodon)	21	18	15
0306	27	22	- - - - Tôm thẻ chân trắng (Litopenaeus vannamei)	21	18	15
0306	27	29	- - - - Loại khác	21	18	15
			- - - Tươi hoặc ướp lạnh:			
0306	27	31	- - - - Tôm sú (Penaeus monodon)	19	17	15
0306	27	32	- - - - Tôm thẻ chân trắng (Litopenaeus vannamei)	19	17	15
0306	27	39	- - - - Loại khác	21	18	15
			- - - Khô:			
0306	27	41	- - - - Đóng hộp kín khí	28	26	24
0306	27	49	- - - - Loại khác	28	26	24
			- - - Loại khác:			
0306	27	91	- - - - Đóng hộp kín khí	28	26	24
0306	27	99	- - - - Loại khác	28	26	24
0306	29		- - Loại khác, bao gồm bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:			
0306	29	10	- - - Sống	20	17	14
0306	29	20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	20	17	14
0306	29	30	- - - Bột thô, bột mịn và bột viên	28	26	24
			- - - Loại khác:			
0306	29	91	- - - - Đóng hộp kín khí	28	26	24
0306	29	99	- - - - Loại khác	28	26	24

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
03.07			**Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**			
			- Hàu:			
0307	11		- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0307	11	10	- - - Sống	28	26	24
0307	11	20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	28	26	24
0307	19		- - Loại khác:			
0307	19	10	- - - Đông lạnh	28	26	24
0307	19	20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	28	26	24
0307	19	30	- - - Hun khói	33	33	33
			- Sò, điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten:			
0307	21		- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0307	21	10	- - - Sống	28	26	24
0307	21	20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	28	26	24
0307	29		- - Loại khác:			
0307	29	10	- - - Đông lạnh	27	25	22
0307	29	20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	28	26	24
			- Trai (Mytilus spp., Perna spp.):			
0307	31		- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0307	31	10	- - - Sống	28	26	24
0307	31	20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	28	26	24
0307	39		- - Loại khác:			
0307	39	10	- - - Đông lạnh	28	26	24
0307	39	20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	28	26	24
			- Mực nang (Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.) và mực ống (Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.):			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
0307	41		- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0307	41	10	- - - Sống	28	26	24
0307	41	20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	20	19	17
0307	49		- - Loại khác:			
0307	49	10	- - - Đông lạnh	22	22	22
0307	49	20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	28	26	24
0307	49	30	- - - Hun khói	33	33	33
			- Bạch tuộc (Octopus spp.):			
0307	51		- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0307	51	10	- - - Sống	28	26	24
0307	51	20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	20	19	17
0307	59		- - Loại khác:			
0307	59	10	- - - Đông lạnh	20	19	17
0307	59	20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	28	26	24
0307	59	30	- - - Hun khói	33	33	33
0307	60		- Ốc, trừ ốc biển:			
0307	60	10	- - Sống	28	26	24
0307	60	20	- - Tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	28	26	24
0307	60	30	- - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	28	26	24
			- Trai, sò (thuộc họ Arcidae, Arcticidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae và Veneridae):			
0307	71		- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0307	71	10	- - - Sống	20	19	17
0307	71	20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	20	19	17
0307	79		- - Loại khác:			
0307	79	10	- - - Đông lạnh	28	26	24
0307	79	20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	20	19	17
			- Bào ngư (Haliotis spp.):			
0307	81		- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0307	81	10	- - - Sống	20	19	17
0307	81	20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	20	19	17
0307	89		- - Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
0307	89	10	- - - Đông lạnh	28	26	24
0307	89	20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	20	19	17
			- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và bột viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:			
0307	91		- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0307	91	10	- - - Sống	20	19	17
0307	91	20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	20	19	17
0307	99		- - Loại khác:			
0307	99	10	- - - Đông lạnh	28	26	24
0307	99	20	- - - Đã làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	20	19	17
0307	99	90	- - - Loại khác	20	19	17
03.08			**Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thủy sinh trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**			
			- Hải sâm (Stichopus japonicus, Holothurioidea):			
0308	11		- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0308	11	10	- - - Sống	20	19	17
0308	11	20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	20	19	17
0308	19		- - Loại khác:			
0308	19	10	- - - Đông lạnh	28	26	24
0308	19	20	- - - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	28	26	24
0308	19	30	- - - Hun khói	33	33	33
			- Nhím biển (Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echichinus esculentus):			
0308	21		- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
0308	21	10	- - - Sống	20	19	17
0308	21	20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	20	19	17
0308	29		- - Loại khác:			
0308	29	10	- - - Đông lạnh	28	26	24
0308	29	20	- - - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	20	19	17
0308	29	30	- - - Hun khói	33	33	33
0308	30		- Sứa (Rhopilema spp.):			
0308	30	10	- - Sống	20	19	17
0308	30	20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	20	19	17
0308	30	30	- - Đông lạnh	28	26	24
0308	30	40	- - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	20	19	17
0308	30	50	- - Hun khói	33	33	33
0308	90		- Loại khác:			
0308	90	10	- - Sống	20	19	17
0308	90	20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	20	19	17
0308	90	30	- - Đông lạnh	28	26	24
0308	90	40	- - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	20	19	17
0308	90	50	- - Hun khói	33	33	33
0308	90	90	- - Loại khác	20	19	17
			Chương 4. Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác			
04.01			**Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác**			
0401	10		- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng:			
0401	10	10	- - Dạng lỏng	14	12	11
0401	10	90	- - Loại khác	14	12	11
0401	20		- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo trọng lượng:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
0401	20	10	- - Dạng lỏng	14	12	11
0401	20	90	- - Loại khác	14	12	11
0401	40		- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng:			
0401	40	10	- - Sữa dạng lỏng	14	12	11
0401	40	20	- - Sữa dạng đông lạnh	14	12	11
0401	40	90	- - Loại khác	14	12	11
0401	50		- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo trọng lượng:			
0401	50	10	- - Dạng lỏng	14	12	11
0401	50	90	- - Loại khác	14	12	11
04.02			**Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác**			
0402	10		- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo, không quá 1,5% tính theo trọng lượng:			
			- - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác:			
0402	10	41	- - - Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20kg trở lên	9	8	6
0402	10	49	- - - Loại khác	9	8	7
			- - Loại khác:			
0402	10	91	- - - Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20kg trở lên	18	16	15
0402	10	99	- - - Loại khác	18	16	15
			- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo trọng lượng:			
0402	21		- - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác:			
0402	21	20	- - - Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20kg trở lên	9	8	6
0402	21	90	- - - Loại khác	9	8	7
0402	29		- - Loại khác:			
0402	29	20	- - - Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20kg trở lên	18	16	15
0402	29	90	- - - Loại khác	18	16	15
			- Loại khác:			
0402	91	00	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	9	9	8
0402	99	00	- - Loại khác	18	16	15

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
04.03			**Buttermilk, sữa đông và kem, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hóa, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch hoặc ca cao**			
0403	10		- Sữa chua:			
0403	10	20	- - Dạng lỏng, đã hoặc chưa cô đặc	7	6	6
0403	10	90	- - Loại khác	6	6	5
0403	90		- Loại khác:			
0403	90	10	- - Buttermilk	3	3	2
0403	90	90	- - Loại khác	6	6	5
04.04			**Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần sữa tự nhiên, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
0404	10	00	- Whey và Whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	14	12	10
0404	90	00	- Loại khác	14	12	11
04.05			**Bơ và các chất béo khác và các loại dầu tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads)**			
0405	10	00	- Bơ	15	13	12
0405	20	00	- Chất phết từ bơ sữa	15	13	12
0405	90		- Loại khác:			
0405	90	10	- - Chất béo khan của bơ	5	5	5
0405	90	20	- - Dầu bơ (butter oil)	5	5	5
0405	90	30	- - Ghee	15	13	12
0405	90	90	- - Loại khác	15	13	12
04.06			**Pho mát và sữa đông (curd)**			
0406	10		- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey và sữa đông dùng làm pho mát:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
0406	10	10	- - Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey	9	8	7
0406	10	20	- - Sữa đông (curd)	9	8	7
0406	20		- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:			
0406	20	10	- - Đóng gói với trọng lượng cả bì trên 20kg	9	8	7
0406	20	90	- - Loại khác	9	8	7
0406	30	00	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	9	8	7
0406	40	00	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men Penicillium roqueforti	9	8	7
0406	90	00	- Pho mát loại khác	9	8	7
04.07			**Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín**			
			- Trứng đã thụ tinh để ấp:			
0407	11	00	- - Của gà thuộc loài Gallus domesticus	0	0	0
0407	19		- - Loại khác:			
0407	19	10	- - - Của vịt, ngan	0	0	0
0407	19	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Trứng sống khác, trong hạn ngạch:			
0407	21	00	- - Của gà thuộc loài Gallus domesticus	30	30	30
0407	29		- - Loại khác:			
0407	29	10	- - - Của vịt, ngan	30	30	30
0407	29	90	- - - Loại khác	30	30	30
0407	90		- Loại khác, trong hạn ngạch:			
0407	90	10	- - Của gà thuộc loài Gallus domesticus	30	30	30
0407	90	20	- - Của vịt, ngan	30	30	30
0407	90	90	- - Loại khác	30	30	30
04.08			**Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác**			
			- Lòng đỏ trứng:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
0408	11	00	- - Đã làm khô	18	16	15
0408	19	00	- - Loại khác	18	16	15
			- Loại khác:			
0408	91	00	- - Đã làm khô	18	16	15
0408	99	00	- - Loại khác	18	16	15
0409	**00**	**00**	**Mật ong tự nhiên**	9	8	6
04.10			**Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
0410	00	10	- Tổ yến	5	5	5
0410	00	90	- Loại khác	5	5	5
			Chương 5. Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác			
0501	**00**	**00**	**Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc**	5	5	5
05.02			**Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ lông lợn**			
0502	10	00	- Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng	5	5	5
0502	90	00	- Loại khác	5	5	5
0504	**00**	**00**	**Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói**	3	3	3
05.05			**Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ rửa sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần khác của lông vũ**			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
0505	10		- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:			
0505	10	10	- - Lông vũ của vịt, ngan	5	5	5
0505	10	90	- - Loại khác	5	5	5
0505	90		- Loại khác:			
0505	90	10	- - Lông vũ của vịt, ngan	5	5	5
0505	90	90	- - Loại khác	5	5	5
05.06			**Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên**			
0506	10	00	- Chất sụn và xương đã xử lý bằng axit	3	3	3
0506	90	00	- Loại khác	3	3	3
05.07			**Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên**			
0507	10		- Ngà; bột và phế liệu từ ngà:			
0507	10	10	- - Sừng tê giác; bột và phế liệu từ ngà	4	4	4
0507	10	90	- - Loại khác	4	4	4
0507	90		- Loại khác:			
0507	90	10	- - Sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ	3	3	3
0507	90	20	- - Mai động vật họ rùa	5	5	5
0507	90	90	- - Loại khác	3	3	3
05.08			**San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai không xương sống và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và các phế liệu từ các sản phẩm trên**			
0508	00	10	- San hô và các chất liệu tương tự	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
0508	00	20	- Mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai không xương sống	5	5	5
0508	00	90	- Loại khác	5	5	5
05.10			**Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cầy hương và xạ hương), chất thơm lấy từ côn trùng cánh cứng; mật, đã hoặc chưa làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác**			
0510	00	10	- Chất thơm lấy từ côn trùng cánh cứng	0	0	0
0510	00	20	- Xạ hương	0	0	0
0510	00	90	- Loại khác	0	0	0
05.11			**Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người**			
0511	10	00	- Tinh dịch họ trâu, bò	0	0	0
			- Loại khác:			
0511	91	00	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3	5	5	5
0511	99		- - Loại khác:			
0511	99	10	- - - Tinh dịch động vật nuôi	0	0	0
0511	99	20	- - - Trứng tằm	0	0	0
0511	99	30	- - - Bọt biển thiên nhiên	5	5	5
0511	99	90	- - - Loại khác	5	5	5
			Chương 6. Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí			
06.01			**Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12**			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
0601	10	00	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ	0	0	0
0601	20		- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:			
0601	20	10	- - Cây rau diếp xoăn	0	0	0
0601	20	20	- - Rễ rau diếp xoăn	0	0	0
0601	20	90	- - Loại khác	0	0	0
06.02			**Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm**			
0602	10		- Cành giâm không có rễ và cành ghép:			
0602	10	10	- - Của cây phong lan	0	0	0
0602	10	20	- - Của cây cao su	0	0	0
0602	10	90	- - Loại khác	0	0	0
0602	20	00	- Cây, cây bụi đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch ăn được	0	0	0
0602	30	00	- Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	0	0	0
0602	40	00	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	0	0	0
0602	90		- Loại khác:			
0602	90	10	- - Cành giâm và cành ghép phong lan có rễ	0	0	0
0602	90	20	- - Cây phong lan giống	0	0	0
0602	90	40	- - Gốc cây cao su có chồi	0	0	0
0602	90	50	- - Cây cao su giống	0	0	0
0602	90	60	- - Chồi mọc từ gỗ cây cao su	0	0	0
0602	90	70	- - Cây dương xỉ	0	0	0
0602	90	90	- - Loại khác	0	0	0
06.03			**Cành hoa và nụ dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác**			
			- Tươi:			
0603	11	00	- - Hoa hồng	21	19	17
0603	12	00	- - Hoa cẩm chướng	21	19	17
0603	13	00	- - Phong lan	21	19	17

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
0603	14	00	- - Hoa cúc	21	19	17
0603	15	00	- - Họ hoa ly	21	19	17
0603	19	00	- - Loại khác	21	19	17
0603	90	00	- Loại khác	21	19	17
06.04			**Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ, các loại cỏ, rêu và địa y phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác**			
0604	20		- Tươi:			
0604	20	10	- - Rêu và địa y	21	19	17
0604	20	90	- - Loại khác	21	19	17
0604	90		- Loại khác:			
0604	90	10	- - Rêu và địa y	21	19	17
0604	90	90	- - Loại khác	21	19	17
			Chương 7. Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được			
07.01			**Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh**			
0701	10	00	- Để làm giống	0	0	0
0701	90	00	- Loại khác	15	13	12
0702	**00**	**00**	**Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh**	18	16	15
07.03			**Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh**			
0703	10		- Hành tây và hành, hẹ:			
			- - Hành tây:			
0703	10	11	- - - Củ giống	0	0	0
0703	10	19	- - - Loại khác	16	15	13
			- - Hành, hẹ:			
0703	10	21	- - - Củ giống	0	0	0
0703	10	29	- - - Loại khác	16	15	13

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
0703	20		- Tỏi:			
0703	20	10	- - Củ giống	0	0	0
0703	20	90	- - Loại khác	18	16	15
0703	90		- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:			
0703	90	10	- - Củ giống	0	0	0
0703	90	90	- - Loại khác	18	16	15
07.04			**Bắp cải, hoa lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh**			
0704	10		- Hoa lơ và hoa lơ xanh:			
0704	10	10	- - Hoa lơ	18	16	15
0704	10	20	- - Hoa lơ xanh (headed broccoli)	18	16	15
0704	20	00	- Cải Bruc-xen	18	16	15
0704	90		- Loại khác:			
			- - Bắp cải:			
0704	90	11	- - - Bắp cải cuộn (cuộn tròn)	18	16	15
0704	90	19	- - - Loại khác	18	16	15
0704	90	90	- - Loại khác	18	16	15
07.05			**Rau diếp, xà lách (Lactuca sativa) và rau diếp xoăn (Cichorium spp.), tươi hoặc ướp lạnh**			
			- Rau diếp, xà lách:			
0705	11	00	- - Xà lách cuộn (head lettuce)	18	16	15
0705	19	00	- - Loại khác	18	16	15
			- Rau diếp xoăn:			
0705	21	00	- - Rau diếp xoăn rễ củ (Cichorium intybus var. foliosum)	18	16	15
0705	29	00	- - Loại khác	18	16	15
07.06			**Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa-lát, diếp củ, cần củ, củ cải ri và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh**			
0706	10		- Cà rốt và củ cải:			
0706	10	10	- - Cà rốt	16	15	13

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
0706	10	20	- - Củ cải	18	16	15
0706	90	00	- Loại khác	18	16	15
0707	**00**	**00**	**Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh**	18	16	15
07.08			**Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh**			
0708	10	00	- Đậu Hà Lan (Pisum sativum)	20	18	16
0708	20		- Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.):			
0708	20	10	- - Đậu Pháp	20	18	16
0708	20	20	- - Đậu dài	20	18	16
0708	20	90	- - Loại khác	20	18	16
0708	90	00	- Các loại rau thuộc loại đậu khác	20	18	16
07.09			**Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh**			
0709	20	00	- Măng tây	14	12	11
0709	30	00	- Cà tím	14	12	11
0709	40	00	- Cần tây trừ loại cần củ	14	12	11
			- Nấm và nấm cục (nấm củ):			
0709	51	00	- - Nấm thuộc chi Agaricus	14	12	11
0709	59		- - Loại khác:			
0709	59	10	- - - Nấm cục	14	12	11
0709	59	90	- - - Loại khác	14	12	11
0709	60		- Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta:			
0709	60	10	- - Ớt quả (quả thuộc chi Capsicum)	12	11	9
0709	60	90	- - Loại khác	12	11	9
0709	70	00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	14	12	11
			- Loại khác:			
0709	91	00	- - Hoa a-ti-sô	14	12	11
0709	92	00	- - Ô liu	12	11	9
0709	93	00	- - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (Cucurbita spp.)	12	11	9
0709	99	00	- - Loại khác	12	11	9

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
07.10			**Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh**			
0710	10	00	- Khoai tây	15	13	12
			- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:			
0710	21	00	- - Đậu Hà Lan (Pisum sativum)	17	16	14
0710	22	00	- - Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.)	17	16	14
0710	29	00	- - Loại khác	17	16	14
0710	30	00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	14	12	11
0710	40	00	- Ngô ngọt	17	16	14
0710	80	00	- Rau khác	17	16	14
0710	90	00	- Hỗn hợp các loại rau	17	16	14
07.11			**Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được**			
0711	20		- Ôliu:			
0711	20	10	- - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	14	12	11
0711	20	90	- - Loại khác	14	12	11
0711	40		- Dưa chuột và dưa chuột ri:			
0711	40	10	- - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	27	25	22
0711	40	90	- - Loại khác	27	25	22
			- Nấm và nấm cục (nấm củ):			
0711	51		- - Nấm thuộc chi Agaricus:			
0711	51	10	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	28	26	24
0711	51	90	- - - Loại khác	28	26	24
0711	59		- - Loại khác:			
0711	59	10	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	28	26	24
0711	59	90	- - - Loại khác	28	26	24
0711	90		- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:			
0711	90	10	- - Ngô ngọt	28	26	24

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
0711	90	20	- - Ớt (quả thuộc chi Capsicum)	27	25	22
			- - Nụ bạch hoa:			
0711	90	31	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	14	12	11
0711	90	39	- - - Loại khác	14	12	11
0711	90	40	- - Hành tây, đã được bảo quản bằng khí sunphurơ	27	25	22
0711	90	50	- - Hành tây, đã được bảo quản trừ loại được bảo quản bằng khí sunphurơ	27	25	22
0711	90	60	- - Loại khác, đã được bảo quản bằng khí sunphurơ	28	26	24
0711	90	90	- - Loại khác	28	26	24
07.12			**Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm**			
0712	20	00	- Hành tây	27	25	22
			- Nấm, mộc nhĩ (Auricularia spp.), nấm nhầy (Tremella spp.) và nấm cục (nấm củ):			
0712	31	00	- - Nấm thuộc chi Agaricus	28	26	24
0712	32	00	- - Mộc nhĩ (Auricularia spp.)	28	26	24
0712	33	00	- - Nấm nhầy (Tremella spp.)	28	26	24
0712	39		- - Loại khác:			
0712	39	10	- - - Nấm cục (nấm củ)	28	26	24
0712	39	20	- - - Nấm hương (dong-gu)	28	26	24
0712	39	90	- - - Loại khác	28	26	24
0712	90		- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:			
0712	90	10	- - Tỏi	21	19	17
0712	90	90	- - Loại khác	21	19	17
07.13			**Các loại đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt**			
0713	10		- Đậu Hà Lan (Pisum sativum):			
0713	10	10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
0713	10	90	- - Loại khác	9	8	7
0713	20		- Đậu Hà Lan loại nhỏ (garbanzos):			
0713	20	10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
0713	20	90	- - Loại khác	9	8	7
			- Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.):			
0713	31		- - Đậu thuộc loài Vigna mungo (L.) Hepper hoặc Vigna radiata (L.) Wilczek:			
0713	31	10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
0713	31	90	- - - Loại khác	9	8	7
0713	32		- - Đậu hạt đỏ nhỏ (Adzuki) (Phaseolus hoặc Vigna angularis):			
0713	32	10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
0713	32	90	- - - Loại khác	9	8	7
0713	33		- - Đậu tây, kể cả đậu trắng (Phaseolus vulgaris):			
0713	33	10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
0713	33	90	- - - Loại khác	9	8	7
0713	34		- - Đậu bambara (Vigna subterranea hoặc Voandzeia subterranea):			
0713	34	10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
0713	34	90	- - - Loại khác	9	8	7
0713	35		- - Đậu đũa (Vigna unguiculata):			
0713	35	10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
0713	35	90	- - - Loại khác	9	8	7
0713	39		- - Loại khác:			
0713	39	10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
0713	39	90	- - - Loại khác	9	8	7
0713	40		- Đậu lăng:			
0713	40	10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
0713	40	90	- - Loại khác	9	8	7
0713	50		- Đậu tằm (Vicia faba var. major) và đậu ngựa (Vicia faba var. equina, Vicia faba var. minor):			
0713	50	10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
0713	50	90	- - Loại khác	9	8	7
0713	60	00	- Đậu triều, đậu săng (Cajanus cajan)	0	0	0
0713	90		- Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
0713	90	10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
0713	90	90	- - Loại khác	9	8	7
07.14			**Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc i-nu-lin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago**			
0714	10		- Sắn:			
			- - Thái lát hoặc đã làm thành dạng viên:			
0714	10	11	- - - Lát đã được làm khô	9	8	7
0714	10	19	- - - Loại khác	9	8	7
			- - Loại khác:			
0714	10	91	- - - Đông lạnh	9	8	7
0714	10	99	- - - Loại khác	9	8	7
0714	20		- Khoai lang:			
0714	20	10	- - Đông lạnh	9	8	7
0714	20	90	- - Loại khác	9	8	7
0714	30		- Củ từ (Dioscorea spp.):			
0714	30	10	- - Đông lạnh	9	8	7
0714	30	90	- - Loại khác	9	8	7
0714	40		- Khoai sọ (Colacasia spp):			
0714	40	10	- - Đông lạnh	9	8	7
0714	40	90	- - Loại khác	9	8	7
0714	50		- Củ khoai môn (Xanthosoma spp.):			
0714	50	10	- - Đông lạnh	9	8	7
0714	50	90	- - Loại khác	9	8	7
0714	90		- Loại khác:			
			- - Lõi cây cọ sago:			
0714	90	11	- - - Đông lạnh	9	8	7
0714	90	19	- - - Loại khác	9	8	7
			- - Loại khác:			
0714	90	91	- - - Đông lạnh	9	8	7
0714	90	99	- - - Loại khác	9	8	7

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
			Chương 8. Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa			
08.01			**Dừa, quả hạch Brazil và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ**			
			- Dừa:			
0801	11	00	- - Đã qua công đoạn làm khô	30	27	24
0801	12	00	- - Cùi dừa (cơm dừa)	30	27	24
0801	19	00	- - Loại khác	30	27	24
			- Quả hạch Brazil:			
0801	21	00	- - Chưa bóc vỏ	27	25	22
0801	22	00	- - Đã bóc vỏ	27	25	22
			- Hạt điều:			
0801	31	00	- - Chưa bóc vỏ	5	5	5
0801	32	00	- - Đã bóc vỏ	31	28	25
08.02			**Quả hạch khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ**			
			- Quả hạnh nhân:			
0802	11	00	- - Chưa bóc vỏ	25	23	20
0802	12	00	- - Đã bóc vỏ	25	23	20
			- Quả phỉ hay hạt phỉ (Corylus spp.):			
0802	21	00	- - Chưa bóc vỏ	24	21	19
0802	22	00	- - Đã bóc vỏ	24	22	20
			- Quả óc chó:			
0802	31	00	- - Chưa bóc vỏ	18	16	15
0802	32	00	- - Đã bóc vỏ	19	18	16
			- Hạt dẻ (Castanea spp.):			
0802	41	00	- - Chưa bóc vỏ	30	27	24
0802	42	00	- - Đã bóc vỏ	30	27	24
			- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):			
0802	51	00	- - Chưa bóc vỏ	27	25	22

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
0802	52	00	- - Đã bóc vỏ	27	25	22
			- Hạt macadamia (Macadamia nuts):			
0802	61	00	- - Chưa bóc vỏ	30	27	24
0802	62	00	- - Đã bóc vỏ	30	27	24
0802	70	00	- Hạt cây côla (cola spp.)	30	27	24
0802	80	00	- Quả cau	30	27	24
0802	90	00	- Loại khác	30	27	24
08.03			**Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô**			
0803	10	00	- Chuối lá	31	28	25
0803	90	00	- Loại khác	31	28	25
08.04			**Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô**			
0804	10	00	- Quả chà là	30	27	24
0804	20	00	- Quả sung, vả	30	27	24
0804	30	00	- Quả dứa	30	27	24
0804	40	00	- Quả bơ	18	16	15
0804	50		- Quả ổi, xoài và măng cụt:			
0804	50	10	- - Quả ổi	27	25	22
0804	50	20	- - Quả xoài	27	25	22
0804	50	30	- - Quả măng cụt	27	25	22
08.05			**Quả thuộc họ cam quýt, tươi hoặc khô**			
0805	10		- Quả cam:			
0805	10	10	- - Tươi	31	29	28
0805	10	20	- - Khô	32	32	32
0805	20	00	- Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai họ cam quýt tương tự	31	29	28
0805	40	00	- Quả bưởi, kể cả bưởi chùm	32	32	32
0805	50	00	- Quả chanh (Citrus limon, Citrus limonum) và quả chấp (Citrus aurantifolia, Citrus latifolia)	31	29	28
0805	90	00	- Loại khác	40	40	40

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
08.06			**Quả nho, tươi hoặc khô**			
0806	10	00	- Tươi	18	17	15
0806	20	00	- Khô	18	16	15
08.07			**Các loại dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi**			
			- Quả họ dưa (kể cả dưa hấu):			
0807	11	00	- - Quả dưa hấu	30	27	24
0807	19	00	- - Loại khác	30	27	24
0807	20		- Quả đu đủ:			
0807	20	10	- - Đu đủ Mardi backcross solo (betik solo)	30	27	24
0807	20	90	- - Loại khác	31	28	26
08.08			**Quả táo, lê và quả mộc qua, tươi**			
0808	10	00	- Quả táo	17	16	15
0808	30	00	- Quả lê	16	15	13
0808	40	00	- Quả mộc qua	16	15	13
08.09			**Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi**			
0809	10	00	- Quả mơ	23	20	18
			- Quả anh đào:			
0809	21	00	- - Quả anh đào chua (Prunus cerasus)	23	20	18
0809	29	00	- - Loại khác	23	20	18
0809	30	00	- Quả đào, kể cả xuân đào	23	20	18
0809	40		- Quả mận và quả mận gai:			
0809	40	10	- - Quả mận	29	26	23
0809	40	20	- - Quả mận gai	29	26	23
08.10			**Quả khác, tươi**			
0810	10	00	- Quả dâu tây	14	12	11
0810	20	00	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ	13	11	9
0810	30	00	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	14	12	11

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
0810	40	00	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi Vaccinium	13	11	9
0810	50	00	- Quả kiwi	8	7	6
0810	60	00	- Quả sầu riêng	30	27	24
0810	70	00	- Quả hồng vàng	30	27	24
0810	90		- Loại khác:			
0810	90	10	- - Quả nhãn (bao gồm cả nhãn mata kucing)	30	27	24
0810	90	20	- - Quả vải	30	27	24
0810	90	30	- - Quả chôm chôm	30	27	24
0810	90	40	- - Quả boong boong; quả khế	30	27	24
0810	90	50	- - Quả mít (cempedak và nangka)	30	27	24
0810	90	60	- - Quả me	30	27	24
			- - Loại khác:			
0810	90	91	- - - Salacca (quả da rắn)	30	27	24
0810	90	92	- - - Quả thanh long	30	27	24
0810	90	93	- - - Quả hồng xiêm (quả ciku)	30	27	24
0810	90	99	- - - Loại khác	30	27	24
08.11			**Quả và quả hạch, đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác**			
0811	10	00	- Quả dâu tây	30	27	24
0811	20	00	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ, quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai	30	27	24
0811	90	00	- Loại khác	30	27	24
08.12			**Quả và quả hạch, được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được**			
0812	10	00	- Quả anh đào	30	27	24
0812	90		- Quả khác:			
0812	90	10	- - Quả dâu tây	30	27	24
0812	90	90	- - Loại khác	30	27	24

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
08.13			**Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch hoặc quả khô thuộc Chương này**			
0813	10	00	- Quả mơ	30	27	24
0813	20	00	- Quả mận đỏ	30	27	24
0813	30	00	- Quả táo	30	27	24
0813	40		- Quả khác:			
0813	40	10	- - Quả nhãn	30	27	24
0813	40	20	- - Quả me	30	27	24
0813	40	90	- - Quả khác	30	27	24
0813	50		- Hỗn hợp các loại quả hạch hoặc quả khô thuộc Chương này:			
0813	50	10	- - Hạt điều hoặc quả hạch Brazil chiếm đa số về trọng lượng	30	27	24
0813	50	20	- - Quả hạch khác chiếm đa số về trọng lượng	30	27	24
0813	50	30	- - Quả chà là chiếm đa số về trọng lượng	30	27	24
0813	50	40	- - Quả bơ hoặc quả cam hoặc quả quýt (bao gồm quả quýt và quả quất) chiếm đa số về trọng lượng	30	27	24
0813	50	90	- - Loại khác	30	27	24
0814	**00**	**00**	**Vỏ các loại quả thuộc họ cam quýt, hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác**	9	8	7
			Chương 9. Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị			
09.01			**Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó**			
			- Cà phê, chưa rang:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
0901	11		- - Chưa khử chất ca-phê-in:			
0901	11	10	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	15	13	12
0901	11	90	- - - Loại khác	15	13	12
0901	12		- - Đã khử chất ca-phê-in:			
0901	12	10	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	18	16	15
0901	12	90	- - - Loại khác	18	16	15
			- Cà phê, đã rang:			
0901	21		- - Chưa khử chất ca-phê-in:			
0901	21	10	- - - Chưa xay	32	29	25
0901	21	20	- - - Đã xay	32	29	25
0901	22		- - Đã khử chất ca-phê-in:			
0901	22	10	- - - Chưa xay	32	29	25
0901	22	20	- - - Đã xay	32	29	25
0901	90		- Loại khác:			
0901	90	10	- - Vỏ quả và vỏ lụa cà phê	32	29	25
0901	90	20	- - Các chất thay thế có chứa cà phê	32	29	25
09.02			**Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu**			
0902	10		- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng gói không quá 3kg:			
0902	10	10	- - Lá chè	40	40	40
0902	10	90	- - Loại khác	40	40	40
0902	20		- Chè xanh khác (chưa ủ men):			
0902	20	10	- - Lá chè	40	40	40
0902	20	90	- - Loại khác	38	35	33
0902	30		- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng gói không quá 3kg:			
0902	30	10	- - Lá chè	40	40	40
0902	30	90	- - Loại khác	38	35	33
0902	40		- Chè đen khác (đã ủ men) và chè đen khác đã ủ men một phần:			
0902	40	10	- - Lá chè	40	40	40
0902	40	90	- - Loại khác	38	35	33

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
0903	**00**	**00**	**Chè Paragoay**	27	25	22
09.04			**Hạt tiêu thuộc chi Piper; quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, khô, xay hoặc nghiền**			
			- Hạt tiêu:			
0904	11		- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:			
0904	11	10	- - - Trắng	21	19	17
0904	11	20	- - - Đen	21	19	17
0904	11	90	- - - Loại khác	21	19	17
0904	12		- - Đã xay hoặc nghiền:			
0904	12	10	- - - Trắng	21	19	17
0904	12	20	- - - Đen	21	19	17
0904	12	90	- - - Loại khác	21	19	17
			- Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta:			
0904	21		- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:			
0904	21	10	- - - Quả ớt (thuộc chi Capsicum)	20	17	14
0904	21	90	- - - Loại khác	21	19	17
0904	22		- - Đã xay hoặc nghiền:			
0904	22	10	- - - Quả ớt (thuộc chi Capsicum)	21	19	17
0904	22	90	- - - Loại khác	21	19	17
09.05			**Vani**			
0905	10	00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	18	16	15
0905	20	00	- Đã xay hoặc nghiền	18	16	15
09.06			**Quế và hoa quế**			
			- Chưa xay hoặc chưa nghiền:			
0906	11	00	- - Quế (Cinnamomum zeylanicum Blume)	18	16	15
0906	19	00	- - Loại khác	18	16	15
0906	20	00	- Đã xay hoặc nghiền	18	16	15
09.07			**Đinh hương (cả quả, thân và cành)**			
0907	10	00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	18	16	15
0907	20	00	- Đã xay hoặc nghiền	18	16	15

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
09.08			**Hạt và vỏ, nhục đậu khấu và bạch đậu khấu**			
			- Hạt nhục đậu khấu:			
0908	11	00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	18	16	15
0908	12	00	- - Đã xay hoặc nghiền	18	16	15
			- Vỏ:			
0908	21	00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	18	16	15
0908	22	00	- - Đã xay hoặc nghiền	18	16	15
			- Bạch đậu khấu:			
0908	31	00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	18	16	15
0908	32	00	- - Đã xay hoặc nghiền	18	16	15
09.09			**Hạt của hoa hồi, hoa hồi dạng sao, thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc ca-rum; hạt bách xù (juniper berries)**			
			- Hạt của cây rau mùi:			
0909	21	00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	15	13	12
0909	22	00	- - Đã xay hoặc nghiền	15	13	12
			- Hạt cây thì là Ai cập:			
0909	31	00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	15	13	12
0909	32	00	- - Đã xay hoặc nghiền	15	13	12
			- Hạt của hoa hồi, hoa hồi dạng sao, cây ca-rum hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):			
0909	61		- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:			
0909	61	10	- - - Của hoa hồi	15	13	12
0909	61	20	- - - Của hoa hồi dạng sao	15	13	12
0909	61	30	- - - Của cây ca-rum (caraway)	15	13	12
0909	61	90	- - - Loại khác	15	13	12
0909	62		- - Đã xay hoặc nghiền:			
0909	62	10	- - - Của hoa hồi	15	13	12
0909	62	20	- - - Của hoa hồi dạng sao	15	13	12
0909	62	30	- - - Của cây ca-rum (caraway)	15	13	12
0909	62	90	- - - Loại khác	15	13	12

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
09.10			**Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), lá húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác**			
			- Gừng:			
0910	11	00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	16	15	13
0910	12	00	- - Đã xay hoặc nghiền	16	15	13
0910	20	00	- Nghệ tây	18	18	18
0910	30	00	- Nghệ (curcuma)	16	15	13
			- Gia vị khác:			
0910	91		- - Hỗn hợp các gia vị đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này:			
0910	91	10	- - - Ca-ri (curry)	16	15	13
0910	91	90	- - - Loại khác	16	15	13
0910	99		- - Loại khác:			
0910	99	10	- - - Lá húng tây, cỏ xạ hương; lá nguyệt quế	16	15	13
0910	99	90	- - - Loại khác	16	15	13
			Chương 10. Ngũ cốc			
10.01			**Lúa mì và meslin**			
			- Lúa mì Durum:			
1001	11	00	- - Hạt giống	5	5	5
1001	19	00	- - Loại khác	5	5	5
			- Loại khác:			
1001	91	00	- - Hạt giống	5	5	5
1001	99		- - Loại khác:			
			- - - Thích hợp sử dụng cho người:			
1001	99	11	- - - - Meslin	0	0	0
1001	99	19	- - - - Loại khác	5	5	5
1001	99	90	- - - Loại khác	0	0	0
10.02			**Lúa mạch đen**			
1002	10	00	- Hạt giống	0	0	0
1002	90	00	- Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
10.03			**Lúa đại mạch**			
1003	10	00	- Hạt giống	0	0	0
1003	90	00	- Loại khác	0	0	0
10.04			**Yến mạch**			
1004	10	00	- Hạt giống	0	0	0
1004	90	00	- Loại khác	0	0	0
10.05			**Ngô**			
1005	10	00	- Hạt giống	0	0	0
1005	90		- Loại khác:			
1005	90	10	- - Loại dùng để rang nổ	28	26	24
1005	90	90	- - Loại khác	3	3	3
10.06			**Lúa gạo**			
1006	10		- Thóc:			
1006	10	10	- - Để gieo trồng	0	0	0
1006	10	90	- - Loại khác	36	33	29
1006	20		- Gạo lứt:			
1006	20	10	- - Gạo Thai Hom Mali	36	33	29
1006	20	90	- - Loại khác	36	33	29
1006	30		- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ:			
1006	30	30	- - Gạo nếp	40	40	40
1006	30	40	- - Gạo Thai Hom Mali	40	40	40
			- - Loại khác:			
1006	30	91	- - - Gạo luộc sơ	40	40	40
1006	30	99	- - - Loại khác	36	33	29
1006	40		- Tấm:			
1006	40	10	- - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	36	33	29
1006	40	90	- - Loại khác	36	33	29

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
10.07			**Lúa miến**			
1007	10	00	- Hạt giống	5	5	5
1007	90	00	- Loại khác	5	5	5
10.08			**Kiều mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác**			
1008	10	00	- Kiều mạch	3	3	3
			- Kê:			
1008	21	00	- - Hạt giống	5	5	5
1008	29	00	- - Loại khác	5	5	5
1008	30	00	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	9	8	7
1008	40	00	- Hạt kê Fonio (Digitaria spp.)	5	5	5
1008	50	00	- Cây diệm mạch (Chenopodium quinoa)	5	5	5
1008	60	00	- Lúa mì lai lúa mạch đen (Triticale)	5	5	5
1008	90	00	- Ngũ cốc loại khác	5	5	5
			Chương 11. Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì			
1101	**00**		**Bột mì hoặc bột meslin**			
1101	00	10	- Bột mì	14	12	11
1101	00	20	- Bột meslin	14	12	11
11.02			**Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin**			
1102	20	00	- Bột ngô	14	12	11
1102	90		- Loại khác:			
1102	90	10	- - Bột gạo	18	16	15
1102	90	20	- - Bột lúa mạch đen	14	12	11
1102	90	90	- - Loại khác	14	12	11
11.03			**Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và bột viên**			
			- Dạng tấm và bột thô:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
1103	11		- - Của lúa mì:			
1103	11	20	- - - Lõi lúa mì hoặc durum	18	16	15
1103	11	90	- - - Loại khác	18	16	15
1103	13	00	- - Của ngô	9	8	7
1103	19		- - Của ngũ cốc khác:			
1103	19	10	- - - Của meslin	18	16	15
1103	19	20	- - - Của gạo	19	17	16
1103	19	90	- - - Loại khác	19	17	16
1103	20	00	- Dạng bột viên	19	17	16
11.04			**Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền**			
			- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:			
1104	12	00	- - Của yến mạch	18	16	15
1104	19		- - Của ngũ cốc khác:			
1104	19	10	- - - Của ngô	9	8	7
1104	19	90	- - - Loại khác	18	16	15
			- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):			
1104	22	00	- - Của yến mạch	18	16	15
1104	23	00	- - Của ngô	5	5	5
1104	29		- - Của ngũ cốc khác:			
1104	29	20	- - - Của lúa mạch	18	16	15
1104	29	90	- - - Loại khác	18	16	15
1104	30	00	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay mảnh lát, hoặc nghiền	18	16	15
11.05			**Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây**			
1105	10	00	- Bột, bột mịn và bột thô	27	25	22

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
1105	20	00	- Dạng mảnh lát, hạt và bột viên	28	26	24
11.06			**Bột, bột mịn và bột thô, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8**			
1106	10	00	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	30	30	30
1106	20		- Từ cọ sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14:			
1106	20	10	- - Từ sắn	30	30	30
			- - Từ cọ sago:			
1106	20	21	- - - Bột thô	30	30	30
1106	20	29	- - - Loại khác	30	30	30
1106	20	90	- - Loại khác	30	30	30
1106	30	00	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	28	26	24
11.07			**Malt, rang hoặc chưa rang**			
1107	10	00	- Chưa rang	5	5	5
1107	20	00	- Đã rang	5	5	5
11.08			**Tinh bột; i-nu-lin**			
			- Tinh bột:			
1108	11	00	- - Tinh bột mì	14	12	11
1108	12	00	- - Tinh bột ngô	14	12	11
1108	13	00	- - Tinh bột khoai tây	18	16	15
1108	14	00	- - Tinh bột sắn	20	20	20
1108	19		- - Tinh bột khác:			
1108	19	10	- - - Tinh bột cọ sago	20	20	20
1108	19	90	- - - Loại khác	18	16	15
1108	20	00	- Inulin	18	16	15
1109	**00**	**00**	**Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô**	9	8	7

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
			Chương 12. Hạt dầu và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô			
12.01			**Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh**			
1201	10	00	- Hạt giống	0	0	0
1201	90	00	- Loại khác	5	5	5
12.02			**Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh**			
1202	30	00	- Hạt giống	0	0	0
			- Loại khác:			
1202	41	00	- - Lạc vỏ	9	8	7
1202	42	00	- - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	9	8	7
1203	**00**	**00**	**Cùi (cơm) dừa khô**	5	5	5
1204	**00**	**00**	**Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	9	8	7
12.05			**Hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) đã hoặc chưa vỡ mảnh**			
1205	10	00	- Hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) có hàm lượng axit eruxit thấp	5	5	5
1205	90	00	- Loại khác	5	5	5
1206	**00**	**00**	**Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	5	5	5
12.07			**Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh**			
1207	10		- Hạt cọ và nhân hạt cọ:			
1207	10	10	- - Phù hợp để gieo trồng	5	5	5
1207	10	20	- - Không phù hợp để gieo trồng	5	5	5
			- Hạt bông:			
1207	21	00	- - Hạt	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
1207	29	00	- - Loại khác	5	5	5
1207	30	00	- Hạt thầu dầu	9	8	7
1207	40		- Hạt vừng:			
1207	40	10	- - Loại ăn được	5	5	5
1207	40	90	- - Loại khác	5	5	5
1207	50	00	- Hạt mù tạt	5	5	4
1207	60	00	- Hạt rum	9	8	7
1207	70	00	- Hạt dưa	9	8	7
			- Loại khác:			
1207	99		- - Loại khác:			
1207	99	40	- - - Hạt Illipe (quả hạch Illipe)	9	8	7
1207	99	90	- - - Loại khác	9	8	7
12.08			**Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt**			
1208	10	00	- Từ đậu tương	14	12	11
1208	90	00	- Loại khác	24	22	20
12.09			**Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng**			
1209	10	00	- Hạt củ cải đường	0	0	0
			- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:			
1209	21	00	- - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	0	0	0
1209	22	00	- - Hạt cỏ ba lá (Trifolium spp.)	0	0	0
1209	23	00	- - Hạt cỏ đuôi trâu	0	0	0
1209	24	00	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (Poa pratensis L.)	0	0	0
1209	25	00	- - Hạt cỏ mạch đen (Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.)	0	0	0
1209	29		- - Loại khác:			
1209	29	10	- - - Hạt cỏ đuôi mèo	0	0	0
1209	29	20	- - - Hạt củ cải khác	0	0	0
1209	29	90	- - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
1209	30	00	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	0	0	0
			- Loại khác:			
1209	91		- - Hạt rau:			
1209	91	10	- - - Hạt hành	0	0	0
1209	91	90	- - - Loại khác	0	0	0
1209	99		- - Loại khác:			
1209	99	10	- - - Hạt cây cao su hoặc hạt cây dâm bụt	0	0	0
1209	99	90	- - - Loại khác	0	0	0
12.10			**Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột mịn hoặc ở dạng bột viên; phấn hoa bia**			
1210	10	00	- Hublong, chưa nghiền hoặc chưa xay thành bột mịn hoặc chưa làm thành bột viên	3	3	3
1210	20	00	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột mịn hoặc ở dạng bột viên; phấn hoa bia	5	5	5
12.11			**Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm, hoặc các mục đích tương tự, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột**			
1211	20		- Rễ cây nhân sâm:			
1211	20	10	- - Đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	7	7	6
1211	20	90	- - Loại khác	0	0	0
1211	30		- Lá coca:			
1211	30	10	- - Đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	9	8	7
1211	30	90	- - Loại khác	0	0	0
1211	40	00	- Thân cây anh túc	0	0	0
1211	90		- Loại khác:			
			- - Loại chủ yếu dùng làm dược liệu:			
1211	90	11	- - - Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	9	8	6
1211	90	12	- - - Cây gai dầu, ở dạng khác	0	0	0
1211	90	13	- - - Rễ cây ba gạc hoa đỏ	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
1211	90	14	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	9	8	7
1211	90	19	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Loại khác:			
1211	90	91	- - - Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	9	8	7
1211	90	92	- - - Cây kim cúc, ở dạng khác	0	0	0
1211	90	94	- - - Gỗ đàn hương	9	8	7
1211	90	95	- - - Mảnh gỗ Gaharu	9	8	7
1211	90	96	- - - Rễ cây cam thảo	0	0	0
1211	90	97	- - - Vỏ cây Persea (Persea Kurzii Kosterm)	0	0	0
1211	90	98	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0	0	0
1211	90	99	- - - Loại khác	0	0	0
12.12			**Quả bồ kết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm rau khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài Cichorium intybus satibium) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
			- Rong biển và các loại tảo khác:			
1212	21		- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người:			
1212	21	10	- - - Eucheuma spp.	9	8	7
1212	21	20	- - - Gracilaria lichenoides	9	8	7
1212	21	90	- - - Loại khác	9	8	7
1212	29		- - Loại khác:			
			- - - Tươi, ướp lạnh hoặc khô, dùng cho công nghệ nhuộm, thuộc da, làm nước hoa, làm dược phẩm, hoặc làm thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự:			
1212	29	11	- - - - Loại dùng làm dược phẩm	9	8	6
1212	29	19	- - - - Loại khác	9	8	7
1212	29	20	- - - Loại khác, tươi, ướp lạnh hoặc khô	9	8	7
1212	29	30	- - - Loại khác, đông lạnh	9	8	7
			- Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
1212	91	00	- - Củ cải đường	9	8	7
1212	92	00	- - Quả bồ kết (carob)	9	8	7
1212	93		- - Mía:			
1212	93	10	- - - Phù hợp để làm giống	0	0	0
1212	93	90	- - - Loại khác	9	8	7
1212	94	00	- - Rễ rau diếp xoăn	9	8	7
1212	99	00	- - Loại khác	9	8	7
1213	**00**	**00**	**Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên**	9	8	7
12.14			**Củ cải Thuỵ Điển, củ cải, rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên**			
1214	10	00	- Bột thô và viên cỏ linh lăng (alfalfa)	1	1	1
1214	90	00	- Loại khác	1	1	1
			Chương 13. Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác			
13.01			**Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam)**			
1301	20	00	- Gôm Ả rập	3	3	3
1301	90		- Loại khác:			
1301	90	10	- - Gôm benjamin	5	5	5
1301	90	20	- - Gôm damar	5	5	5
1301	90	30	- - Nhựa cây gai dầu	5	5	5
1301	90	40	- - Nhựa cánh kiến đỏ	5	5	5
1301	90	90	- - Loại khác	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
13.02			**Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic muối của axit pectic; thạch, các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật**			
			- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:			
1302	11		- - Từ thuốc phiện:			
1302	12	00	- - Từ cam thảo	5	5	5
1302	13	00	- - Từ hoa bia (hublong)	5	5	5
1302	19		- - Loại khác:			
1302	19	20	- - - Chiết xuất và cồn thuốc của cây gai dầu	5	5	5
1302	19	30	- - - Chiết xuất khác để làm thuốc	5	5	5
1302	19	40	- - - Nhựa và các chiết xuất thực vật từ hoa cúc hoặc rễ cây có chứa rotenone	5	5	5
1302	19	50	- - - Sơn mài (sơn mài tự nhiên)	5	5	5
1302	19	90	- - - Loại khác	5	5	5
1302	20	00	- Chất pectic, muối của axit pectinic, muối của axit pectic	5	5	5
			- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi thu được từ các sản phẩm thực vật:			
1302	31	00	- - Thạch rau câu	5	5	5
1302	32	00	- - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả bồ kết gai, hạt bồ kết gai hoặc hạt guar	5	5	5
1302	39		- - Loại khác:			
1302	39	10	- - - Làm từ rong biển	4	3	3
1302	39	90	- - - Loại khác	5	5	5
			Chương 14. Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác			
14.01			**Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, đã rửa sạch, chuội hoặc các loại rơm, rạ ngũ cốc đã tẩy hoặc nhuộm và vỏ cây đoạn)**			
1401	10	00	- Tre	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
1401	20		- Song, mây:			
			- - Nguyên cây:			
1401	20	11	- - - Thô	5	5	5
1401	20	12	- - - Đã rửa sạch và sulphurơ hóa	5	5	5
1401	20	19	- - - Loại khác	5	5	5
			- - Lõi cây mây đã tách:			
1401	20	21	- - - Đường kính không quá 12mm	5	5	5
1401	20	29	- - - Loại khác	5	5	5
1401	20	30	- - Vỏ (cật) cây mây đã tách	5	5	5
1401	20	90	- - Loại khác	5	5	5
1401	90	00	- Loại khác	5	5	5
14.04			**Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
1404	20	00	- Xơ của cây bông	5	5	5
1404	90		- Loại khác:			
1404	90	20	- - Loại dùng chủ yếu trong công nghệ thuộc da hoặc nhuộm màu	5	5	5
1404	90	30	- - Bông gòn	5	5	5
1404	90	90	- - Loại khác	5	5	5
			Chương 15. Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; mỡ ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật			
15.01			**Mỡ lợn (bao gồm mỡ từ mỡ lá và mỡ khổ) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03**			
1501	10	00	- Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khổ	10	9	8
1501	20	00	- Mỡ lợn khác	10	9	8
1501	90	00	- Loại khác	10	9	8
15.02			**Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03**			
1502	10		- Mỡ (tallow):			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
1502	10	10	- - Ăn được	10	9	8
1502	10	90	- - Loại khác	10	9	8
1502	90		- Loại khác:			
1502	90	10	- - Ăn được	10	9	8
1502	90	90	- - Loại khác	10	9	8
1503	**00**		**Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ (dầu tallow), chưa nhũ hóa, chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác**			
1503	00	10	- Stearin mỡ lợn hoặc oleostearin	14	12	11
1503	00	90	- Loại khác	14	12	11
15.04			**Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học**			
1504	10		- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:			
1504	10	20	- - Các phần phân đoạn thể rắn	5	5	5
1504	10	90	- - Loại khác	5	5	5
1504	20		- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá:			
1504	20	10	- - Các phần phân đoạn thể rắn	7	7	6
1504	20	90	- - Loại khác	7	7	6
1504	30		- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú ở biển:			
1504	30	90	- - Loại khác	9	8	7
1505	**00**		**Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin)**			
1505	00	10	- Lanolin	10	9	8
1505	00	90	- Loại khác	10	9	8
1506	**00**	**00**	**Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
15.07			**Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học**			
1507	10	00	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	3	3	3
1507	90		- Loại khác:			
1507	90	10	- - Các phần phân đoạn của dầu đậu tương chưa tinh chế	3	3	3
1507	90	90	- - Loại khác	18	16	15
15.08			**Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học**			
1508	10	00	- Dầu thô	3	3	3
1508	90		- Loại khác:			
1508	90	10	- - Các phần phân đoạn của dầu lạc chưa tinh chế	3	3	3
1508	90	90	- - Loại khác	27	25	22
15.09			**Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học**			
1509	10		- Dầu thô (virgin):			
1509	10	10	- - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30kg	3	3	3
1509	10	90	- - Loại khác	3	3	3
1509	90		- Loại khác:			
			- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:			
1509	90	11	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30kg	3	3	3
1509	90	19	- - - Loại khác	3	3	3
			- - Loại khác:			
1509	90	91	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30kg	24	21	19
1509	90	99	- - - Loại khác	24	21	19

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
15.10			**Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng duy nhất thu được từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hóa học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09**			
1510	00	10	- Dầu thô	3	3	3
1510	00	20	- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	3	3	3
1510	00	90	- Loại khác	27	25	22
15.11			**Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học**			
1511	10	00	- Dầu thô	3	3	3
1511	90		- Loại khác:			
			- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:			
1511	90	11	- - - Các phần phân đoạn thể rắn	3	3	3
1511	90	19	- - - Loại khác	3	3	3
			- - Loại khác:			
1511	90	91	- - - Các phần phân đoạn thể rắn	27	25	22
1511	90	92	- - - Loại khác, đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 20kg	27	25	22
1511	90	99	- - - Loại khác	27	25	22
15.12			**Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum, dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**			
			- Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:			
1512	11	00	- - Dầu thô	3	3	3
1512	19		- - Loại khác:			
1512	19	10	- - - Các phần phân đoạn của dầu hướng dương hoặc dầu cây rum chưa tinh chế	3	3	3
1512	19	90	- - - Loại khác	18	16	15
			- Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
1512	21	00	- - Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	3	3	3
1512	29		- - Loại khác:			
1512	29	10	- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt bông chưa tinh chế	3	3	3
1512	29	90	- - - Loại khác	31	28	25
15.13			**Dầu dừa, dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**			
			- Dầu dừa (copra) và các phân đoạn của dầu dừa:			
1513	11	00	- - Dầu thô	3	3	3
1513	19		- - Loại khác:			
1513	19	10	- - - Các phần phân đoạn của dầu dừa chưa tinh chế	3	3	3
1513	19	90	- - - Loại khác	27	25	22
			- Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:			
1513	21		- - Dầu thô:			
1513	21	10	- - - Dầu hạt cọ	3	3	3
1513	21	90	- - - Loại khác	3	3	3
1513	29		- - Loại khác:			
			- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế:			
1513	29	11	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ chưa tinh chế	3	3	3
1513	29	12	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	3	3	3
1513	29	13	- - - - Loại khác, của dầu hạt cọ chưa tinh chế	3	3	3
1513	29	14	- - - - Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	3	3	3
			- - - Loại khác:			
1513	29	91	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ	34	30	27
1513	29	92	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su	34	30	27
1513	29	94	- - - - Olein hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi	34	30	27
1513	29	95	- - - - Dầu hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi	34	30	27
1513	29	96	- - - - Loại khác, của dầu hạt cọ	34	30	27

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
1513	29	97	- - - - Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su	34	30	27
15.14			**Dầu hạt cải (Rape, Colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**			
			- Dầu hạt cải hàm lượng axít eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng:			
1514	11	00	- - Dầu thô	3	3	3
1514	19		- - Loại khác:			
1514	19	10	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	3	3	3
1514	19	90	- - - Loại khác	5	5	5
			- Loại khác:			
1514	91		- - Dầu thô:			
1514	91	10	- - - Dầu hạt cải khác	3	3	3
1514	91	90	- - - Loại khác	3	3	3
1514	99		- - Loại khác:			
1514	99	10	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	3	3	3
			- - - Loại khác:			
1514	99	91	- - - - Dầu hạt cải khác	24	21	19
1514	99	99	- - - - Loại khác	24	21	19
15.15			**Mỡ và dầu thực vật xác định khác (kể cả dầu Jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**			
			- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh:			
1515	11	00	- - Dầu thô	3	3	3
1515	19	00	- - Loại khác	9	8	7
			- Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:			
1515	21	00	- - Dầu thô	3	3	3
1515	29		- - Loại khác:			
			- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
1515	29	11	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn	3	3	3
1515	29	19	- - - - Loại khác	3	3	3
			- - - Loại khác:			
1515	29	91	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn	18	16	15
1515	29	99	- - - - Loại khác	18	16	15
1515	30		- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:			
1515	30	10	- - Dầu thô	3	3	3
1515	30	90	- - Loại khác	9	8	7
1515	50		- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:			
1515	50	10	- - Dầu thô	3	3	3
1515	50	20	- - Các phần phân đoạn của dầu hạt vừng chưa tinh chế	3	3	3
1515	50	90	- - Loại khác	40	36	32
1515	90		- Loại khác:			
			- - Dầu tengkawang:			
1515	90	11	- - - Dầu thô	3	3	3
1515	90	12	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	3	3	3
1515	90	19	- - - Loại khác	34	30	27
			- - Dầu tung:			
1515	90	21	- - - Dầu thô	3	3	3
1515	90	22	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	3	3	3
1515	90	29	- - - Loại khác	9	8	7
			- - Dầu Jojoba:			
1515	90	31	- - - Dầu thô	3	3	3
1515	90	32	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	3	3	3
1515	90	39	- - - Loại khác	9	8	7
			- - Loại khác:			
1515	90	91	- - - Dầu thô	3	3	3
1515	90	92	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	3	3	3
1515	90	99	- - - Loại khác	27	25	22

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
15.16			**Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc eledin hóa toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm**			
1516	10		- Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng:			
1516	10	10	- - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 10kg trở lên	25	22	20
1516	10	90	- - Loại khác	25	22	20
1516	20		- Mỡ và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng:			
			- - Mỡ và dầu đã tái este hóa và các phần phân đoạn của chúng:			
1516	20	11	- - - Của đậu nành	24	21	19
1516	20	12	- - - Của quả cọ dầu, dạng thô	27	25	22
1516	20	13	- - - Của quả cọ dầu, trừ dạng thô	27	25	22
1516	20	14	- - - Của dừa	27	25	22
1516	20	15	- - - Của hạt cọ, dạng thô	27	25	22
1516	20	16	- - - Của hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	27	25	22
1516	20	17	- - - Của lạc	27	25	22
1516	20	18	- - - Của hạt lanh	27	25	22
1516	20	19	- - - Loại khác	27	25	22
			- - Mỡ đã qua hydro hóa dạng lớp, miếng:			
1516	20	21	- - - Của lạc, đậu nành, quả cọ dầu, hạt cọ hoặc dừa	27	25	22
1516	20	22	- - - Của hạt lanh	27	25	22
1516	20	23	- - - Của ô liu	27	25	22
1516	20	29	- - - Loại khác	27	25	22
			- - Loại khác, stearin cọ, có chỉ số iốt không quá 48:			
1516	20	51	- - - Chưa tinh chế	27	25	22
1516	20	52	- - - Đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	27	25	22
1516	20	59	- - - Loại khác	27	25	22
			- - Loại khác:			
1516	20	92	- - - Của hạt lanh	27	25	22
1516	20	93	- - - Của ô liu	27	25	22

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
1516	20	94	- - - Của đậu nành	27	25	22
1516	20	95	- - - Dầu thầu dầu đã hiđro hóa	27	25	22
1516	20	96	- - - Stearin hạt cọ đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	27	25	22
1516	20	97	- - - Stearin hoặc olein hạt cọ đã hydro hóa và tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	27	25	22
1516	20	98	- - - Loại khác, của lạc, dầu cọ hoặc dừa	27	25	22
1516	20	99	- - - Loại khác	27	25	22
15.17			**Margarin; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ mỡ hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16**			
1517	10	00	- Margarin (trừ loại margarin lỏng)	23	20	18
1517	90		- Loại khác:			
1517	90	10	- - Chế phẩm giả ghee	33	29	26
1517	90	20	- - Mragarin lỏng	31	28	25
1517	90	30	- - Của một loại sử dụng như chế phẩm tách khuôn	33	29	26
			- - Chế phẩm giả mỡ lợn; shortening:			
1517	90	43	- - - Shortening	18	16	15
1517	90	44	- - - Chế phẩm giả mỡ lợn	31	28	25
			- - Hỗn hợp hoặc chế phẩm khác của mỡ hay dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng:			
1517	90	50	- - - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng rắn	33	29	26
			- - - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng lỏng:			
1517	90	61	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu lạc	33	29	26
1517	90	62	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ thô	38	34	31
1517	90	63	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với trọng lượng tịnh dưới 20kg	38	34	31
1517	90	64	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20kg trở lên	38	34	31
1517	90	65	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ	38	34	31
1517	90	66	- - - - Thành phần chủ yếu là olein hạt cọ	38	34	31
1517	90	67	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu đậu nành	38	34	31

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
1517	90	68	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt illipe	33	29	26
1517	90	69	- - - - Loại khác	33	29	26
1517	90	90	- - Loại khác	33	29	26
15.18			**Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng đã đun sôi, ô xi hóa, khử nước, sun phát hóa, thổi khô, polime hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ, hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp và các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
			- Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, ô xi hóa, khử nước, sun phát hóa, thổi khô, polime hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác trừ loại thuộc nhóm 15.16:			
1518	00	12	- - Mỡ và dầu động vật	5	5	5
1518	00	14	- - Dầu lạc, dầu đậu nành, dầu cọ hoặc dầu dừa	5	5	5
1518	00	15	- - Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh	5	5	5
1518	00	16	- - Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu	5	5	5
1518	00	19	- - Loại khác	5	5	5
1518	00	20	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau	5	5	5
			- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau:			
1518	00	31	- - Của quả cây cọ dầu hoặc hạt cọ	5	5	5
1518	00	33	- - Của hạt lanh	5	5	5
1518	00	34	- - Của ôliu	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
1518	00	35	- - Của lạc	5	5	5
1518	00	36	- - Của đậu nành hoặc dừa	5	5	5
1518	00	37	- - Của hạt bông	5	5	5
1518	00	39	- - Loại khác	5	5	5
1518	00	60	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng và mỡ hoặc dầu thực vật hoặc các phần phân đoạn của chúng	5	5	5
15.20			**Glycerin, thô; nước glycerin và dung dịch kiềm glycerin**			
1520	00	10	- Glycerin thô	3	3	3
1520	00	90	- Loại khác	3	3	3
15.21			**Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu**			
1521	10	00	- Sáp thực vật	3	3	3
1521	90		- Loại khác:			
1521	90	10	- - Sáp ong và sáp côn trùng khác	3	3	3
1521	90	20	- - Sáp cá nhà táng	3	3	3
15.22			**Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật**			
1522	00	10	- Chất nhờn	3	3	3
1522	00	90	- Loại khác	3	3	3
			Chương 16. Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác			
16.01			**Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó**			
1601	00	10	- Đóng hộp kín khí	32	32	32

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
1601	00	90	- Loại khác	32	32	32
16.02			**Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác**			
1602	10		- Chế phẩm đồng nhất:			
			- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:			
1602	31		- - Từ gà tây:			
1602	31	10	- - - Đóng hộp kín khí	32	32	32
			- - - Loại khác:			
1602	31	91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	32	32	32
1602	31	99	- - - - Loại khác	32	32	32
1602	32		- - Từ gà thuộc loài Gallus domesticus:			
1602	32	10	- - - Ca-ri gà, đóng hộp kín khí	32	32	32
1602	32	90	- - - Loại khác	32	32	32
			- Từ lợn:			
1602	41		- - Thịt mông nguyên miếng và cắt mảnh:			
1602	41	10	- - - Đóng hộp kín khí	32	32	32
1602	41	90	- - - Loại khác	32	32	32
1602	42		- - Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh:			
1602	42	10	- - - Đóng hộp kín khí	32	32	32
1602	42	90	- - - Loại khác	32	32	32
1602	49		- - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn:			
			- - - Thịt nguội:			
1602	49	11	- - - - Đóng hộp kín khí	32	32	32
1602	49	19	- - - - Loại khác	32	32	32
			- - - Loại khác:			
1602	49	91	- - - - Đóng hộp kín khí	32	32	32
1602	49	99	- - - - Loại khác	32	32	32
1602	50	00	- Từ động vật họ trâu bò	32	32	32
1602	90		- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:			
1602	90	10	- - Ca-ri cừu, đóng hộp kín khí	32	32	32
1602	90	90	- - Loại khác	32	32	32

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
16.03			**Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác**			
16.04			**Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá**			
			- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:			
1604	11		- - Từ cá hồi:			
1604	11	10	- - - Đóng hộp kín khí	30	27	24
1604	11	90	- - - Loại khác	31	29	27
1604	12		- - Từ cá trích:			
1604	13		- - Từ cá sác-đin và cá trích kê (brisling) hoặc cá trích cơm (sprats):			
			- - - Từ cá sác-đin:			
1604	13	11	- - - - Đóng hộp kín khí	33	33	33
1604	13	19	- - - - Loại khác	33	33	33
			- - - Loại khác:			
1604	13	91	- - - - Đóng hộp kín khí	33	33	33
1604	13	99	- - - - Loại khác	33	33	33
1604	14		- - Từ cá ngừ, cá ngừ vằn và cá ngừ sọc dưa (Sarda spp.):			
			- - - Đóng hộp kín khí:			
1604	14	11	- - - - Từ cá ngừ	33	33	33
1604	14	19	- - - - Loại khác	33	33	33
1604	14	90	- - - Loại khác	33	33	33
1604	15		- - Từ cá thu:			
1604	15	10	- - - Đóng hộp kín khí	33	33	33
1604	15	90	- - - Loại khác	33	33	33
1604	16		- - Từ cá cơm (cá trỏng):			
1604	16	10	- - - Đóng hộp kín khí	33	33	33
1604	16	90	- - - Loại khác	33	33	33
1604	17		- - Cá chình:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
1604	17	10	- - - Đóng hộp kín khí	33	33	33
1604	17	90	- - - Loại khác	33	33	33
1604	19		- - Loại khác:			
1604	19	20	- - - Cá ngừ (horse mackerel), đóng hộp kín khí	33	33	33
1604	19	30	- - - Loại khác, đóng hộp kín khí	33	33	33
1604	19	90	- - - Loại khác	33	33	33
1604	20		- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:			
			- - Vây cá mập, đã chế biến để sử dụng ngay:			
1604	20	11	- - - Đóng hộp kín khí	32	32	32
1604	20	19	- - - Loại khác	32	32	32
			- - Xúc xích cá:			
1604	20	21	- - - Đóng hộp kín khí	33	33	33
1604	20	29	- - - Loại khác	33	33	33
			- - Loại khác:			
1604	20	91	- - - Đóng hộp kín khí	33	33	33
1604	20	93	- - - Cá cắt nhỏ đông lạnh, đã luộc chín hoặc hấp chín	33	33	33
1604	20	99	- - - Loại khác	33	33	33
			- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:			
1604	31	00	- - Trứng cá tầm muối	33	33	33
1604	32	00	- - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	33	33	33
16.05			**Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản**			
1605	10		- Cua, ghẹ:			
1605	10	10	- - Đóng gói kín khí	33	33	33
1605	10	90	- - Loại khác	33	33	33
			- Tôm shrimp và tôm pandan (prawns):			
1605	21		- - Không đóng hộp kín khí:			
1605	21	10	- - - Tôm shrimp dạng bột nhão	33	33	33
1605	21	90	- - - Loại khác	33	33	33
1605	29		- - Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
1605	29	10	- - - Tôm shrimp dạng bột nhão	33	33	33
1605	29	90	- - - Loại khác	33	33	33
			- Động vật thân mềm:			
1605	51	00	- - Hàu	33	33	33
1605	52	00	- - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	33	33	33
1605	53	00	- - Vẹm (Mussels)	33	33	33
1605	54	00	- - Mực nang và mực ống	33	33	33
1605	55	00	- - Bạch tuộc	33	33	33
1605	56	00	- - Trai, sò	33	33	33
1605	57	00	- - Bào ngư	33	33	33
1605	58	00	- - Ốc, trừ ốc biển	33	33	33
1605	59	00	- - Loại khác	33	33	33
			- Động vật thủy sinh không xương sống khác:			
1605	61	00	- - Hải sâm	33	33	33
1605	62	00	- - Nhím biển	33	33	33
1605	63	00	- - Sứa	33	33	33
1605	69	00	- - Loại khác	33	33	33
			Chương 17. Đường và các loại kẹo đường			
17.02			**Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen**			
			- Lactoza và xirô lactoza:			
1702	11	00	- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô	0	0	0
1702	19	00	- - Loại khác	0	0	0
1702	20	00	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích	9	8	7
1702	30		- Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza không quá 20% tính theo trọng lượng ở thể khô:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
1702	30	10	- - Glucoza	14	12	11
1702	30	20	- - Xirô glucoza	14	12	11
1702	40	00	- Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	18	16	15
1702	50	00	- Fructoza tinh khiết về mặt hóa học	18	16	15
1702	60		- Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển:			
1702	60	10	- - Fructoza	18	16	15
1702	60	20	- - Xirô fructoza	18	16	15
1702	90		- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo trọng lượng ở thể khô:			
			- - Mantoza và xirô mantoza:			
1702	90	11	- - - Mantoza tinh khiết về mặt hóa học	14	12	11
1702	90	19	- - - Loại khác	14	12	11
1702	90	20	- - Mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên	14	12	11
1702	90	30	- - Đường đã pha hương liệu hoặc chất màu (trừ mantoza)	14	12	11
1702	90	40	- - Đường caramen	14	12	11
			- - Loại khác:			
1702	90	91	- - - Xi rô	14	12	11
1702	90	99	- - - Loại khác	14	12	11
17.03			**Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường**			
1703	10		- Mật mía:			
1703	10	10	- - Đã pha hương liệu hoặc chất màu	9	8	7
1703	10	90	- - Loại khác	9	8	7
1703	90		- Loại khác:			
1703	90	10	- - Đã pha hương liệu hoặc chất màu	9	8	7
1703	90	90	- - Loại khác	9	8	7

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
17.04			**Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao**			
1704	10	00	- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	27	25	22
1704	90		- Loại khác:			
1704	90	10	- - Kẹo và viên ngậm ho	18	16	15
1704	90	20	- - Sô cô la trắng	27	25	22
			- - Loại khác:			
1704	90	91	- - - Dẻo, có chứa gelatin	27	25	22
1704	90	99	- - - Loại khác	27	25	22
			Chương 18. Ca cao và các chế phẩm từ ca cao			
1801	**00**	**00**	**Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang**	9	8	7
1802	**00**	**00**	**Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác**	9	8	7
18.03			**Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo**			
1803	10	00	- Chưa khử chất béo	9	8	7
1803	20	00	- Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo	9	8	7
1804	**00**	**00**	**Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao**	9	8	7
1805	**00**	**00**	**Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác**	18	16	15
18.06			**Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao**			
1806	10	00	- Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	16	15	13
1806	20		- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có trọng lượng trên 2kg hoặc ở dạng lỏng, bột nhão, bột mịn, dạng hạt hay dạng rời khác đóng trong thùng hoặc gói sẵn, trọng lượng trên 2kg:			
1806	20	10	- - Sô cô la ở dạng khối, miếng hoặc thanh	17	15	14
1806	20	90	- - Loại khác	17	15	14

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
			- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:			
1806	31		- - Có nhân:			
1806	31	10	- - - Kẹo sô cô la	27	25	23
1806	31	90	- - - Loại khác	27	25	23
1806	32		- - Không có nhân:			
1806	32	10	- - - Kẹo sô cô la	27	25	23
1806	32	90	- - - Loại khác	27	25	23
1806	90		- Loại khác:			
1806	90	10	- - Sô cô la ở dạng viên hoặc dạng thanh	27	25	23
1806	90	30	- - Các chế phẩm thực phẩm làm từ bột, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất từ malt (mạch nha), có chứa từ 40% đến dưới 50% tính theo trọng lượng là ca cao	27	25	23
1806	90	40	- - Các chế phẩm thực phẩm làm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, có chứa từ 5% đến dưới 10% tính theo trọng lượng là ca cao, được chế biến đặc biệt để sử dụng cho trẻ em, chưa đóng gói để bán lẻ	27	25	23
1806	90	90	- - Loại khác	27	25	23
			Chương 19. Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh			
19.01			**Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
1901	10		- Chế phẩm dùng cho trẻ em, đã đóng gói để bán lẻ:			
1901	10	10	- - Từ chiết xuất malt	20	17	14
1901	10	20	- - Từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04	11	10	9
1901	10	30	- - Từ bột đỗ tương	37	37	37

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
			- - Loại khác:			
1901	10	91	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	14	12	11
1901	10	99	- - - Loại khác	30	27	24
1901	20		- Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05:			
1901	20	10	- - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, không chứa ca cao	32	29	25
1901	20	20	- - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, chứa ca cao	33	29	26
1901	20	30	- - Loại khác, không chứa ca cao	33	29	26
1901	20	40	- - Loại khác, chứa ca cao	34	30	27
1901	90		- Loại khác:			
			- - Chế phẩm dùng cho trẻ em, chưa đóng gói để bán lẻ:			
1901	90	11	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	14	12	11
1901	90	19	- - - Loại khác	18	16	15
1901	90	20	- - Chiết xuất malt	21	19	17
			- - Loại khác, làm từ sản phẩm thuộc nhóm từ 04.01 đến 04.04:			
1901	90	31	- - - Chứa sữa	21	19	17
1901	90	32	- - - Loại khác, chứa bột ca cao	19	17	15
1901	90	39	- - - Loại khác	19	17	15
			- - Các chế phẩm khác từ đỗ tương:			
1901	90	41	- - - Dạng bột	27	25	22
1901	90	49	- - - Dạng khác	27	25	22
			- - Loại khác:			
1901	90	91	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	10	10	10
1901	90	99	- - - Loại khác	33	29	26
19.02			**Sản phẩm từ bột nhào, đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghety, macaroni, mì sợi, mì dẹt, gnochi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến**			
			- Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
1902	11	00	- - Có chứa trứng	33	31	28
1902	19		- - Loại khác:			
1902	19	20	- - - Mì, bún làm từ gạo (bee hoon)	33	29	26
1902	19	30	- - - Miến	33	29	26
1902	19	40	- - - Mì sợi	33	29	26
1902	19	90	- - - Loại khác	30	27	25
1902	20		- Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hay chế biến cách khác:			
1902	20	10	- - Được nhồi thịt hoặc phụ phẩm thịt	33	31	28
1902	20	30	- - Được nhồi cá, động vật giáp xác hoặc động vật thân mềm	33	31	28
1902	20	90	- - Loại khác	33	31	28
1902	30		- Sản phẩm từ bột nhào khác:			
1902	30	20	- - Mì, bún làm từ gạo ăn liền	36	36	36
1902	30	30	- - Miến	33	31	28
1902	30	40	- - Mì ăn liền khác	33	31	28
1902	30	90	- - Loại khác	33	31	28
1902	40	00	- Couscous	36	36	36
1903	**00**	**00**	**Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự**	40	40	40
19.04			**Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ bỏng ngô); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
1904	10		- Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc:			
1904	10	10	- - Chứa ca cao	30	27	24
1904	10	90	- - Loại khác	30	27	24
1904	20		- Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
1904	20	10	- - Thức ăn chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang	31	28	26
1904	20	90	- - Loại khác	31	28	26
1904	30	00	- Lúa mì sấy khô đóng bánh	33	33	33
1904	90		- Loại khác:			
1904	90	10	- - Các chế phẩm từ gạo, kể cả gạo đã nấu chín sơ	30	27	24
1904	90	90	- - Loại khác	31	28	26
19.05			**Bánh mì, bánh ngọt, bánh nướng, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh quế, bánh đa và các sản phẩm tương tự**			
1905	10	00	- Bánh mì giòn	40	40	40
1905	20	00	- Bánh mì có gừng và loại tương tự	40	40	40
			- Bánh quy ngọt; bánh quế (waffles) và bánh xốp (wafers):			
1905	31		- - Bánh quy ngọt:			
1905	31	10	- - - Không chứa ca cao	28	26	24
1905	31	20	- - - Chứa ca cao	28	26	24
1905	32	00	- - Bánh quế và bánh xốp	33	30	28
1905	40		- Bánh bít cốt, bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự:			
1905	40	10	- - Chưa thêm đường, mật ong, trứng, chất béo, pho mát hoặc trái cây	37	34	31
1905	40	90	- - Loại khác	37	34	31
1905	90		- Loại khác:			
1905	90	10	- - Bánh quy không ngọt dùng cho trẻ mọc răng hoặc thay răng	33	30	28
1905	90	20	- - Bánh quy không ngọt khác	33	30	28
1905	90	30	- - Bánh ga tô (cakes)	33	30	28
1905	90	40	- - Bánh bột nhào	33	30	28
1905	90	50	- - Các loại bánh không bột	33	30	28
1905	90	60	- - Vỏ viên nhộng và sản phẩm tương tự dùng trong dược phẩm	9	8	7

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
1905	90	70	- - Bánh thánh, bánh quế, bánh đa và các sản phẩm tương tự	33	30	28
1905	90	80	- - Các sản phẩm thực phẩm giòn có hương liệu khác	33	30	28
1905	90	90	- - Loại khác	33	30	28
			Chương 20. Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc các sản phẩm khác của cây			
20.01			**Rau, quả, quả hạch và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic**			
2001	10	00	- Dưa chuột và dưa chuột ri	40	40	40
2001	90		- Loại khác:			
2001	90	10	- - Hành tây	35	33	30
2001	90	90	- - Loại khác	35	31	28
20.02			**Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic**			
2002	10		- Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng:			
2002	10	10	- - Nấu chín bằng cách khác trừ hấp bằng hơi hoặc luộc bằng nước	29	26	23
2002	10	90	- - Loại khác	29	26	23
2002	90		- Loại khác:			
2002	90	10	- - Bột cà chua dạng sệt	29	26	23
2002	90	20	- - Bột cà chua	29	26	23
2002	90	90	- - Loại khác	29	26	23
20.03			**Nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic**			
2003	10	00	- Nấm thuộc chi Agaricus	36	33	29
2003	90		- Loại khác:			
2003	90	10	- - Nấm cục (dạng củ)	36	33	29
2003	90	90	- - Loại khác	36	33	29

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
20.04			**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06**			
2004	10	00	- Khoai tây	25	22	20
2004	90		- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:			
2004	90	10	- - Thực phẩm cho trẻ em	37	34	31
2004	90	90	- - Loại khác	36	33	29
20.05			**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06**			
2005	10		- Rau đồng nhất:			
2005	10	10	- - Đóng hộp kín khí	37	34	31
2005	10	90	- - Loại khác	37	34	31
2005	20		- Khoai tây:			
			- - Khoai tây chiên:			
2005	20	11	- - - Đóng hộp kín khí	28	25	23
2005	20	19	- - - Loại khác	28	25	23
			- - Loại khác:			
2005	20	91	- - - Đóng hộp kín khí	29	27	24
2005	20	99	- - - Loại khác	29	27	24
2005	40	00	- Đậu Hà lan (Pisum sativum)	33	30	28
			- Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.):			
2005	51	00	- - Đã bóc vỏ	33	30	28
2005	59		- - Loại khác:			
2005	59	10	- - - Đóng hộp kín khí	33	30	28
2005	59	90	- - - Loại khác	33	30	28
2005	60	00	- Măng tây	33	30	28
2005	70	00	- Ô liu	27	25	22
2005	80	00	- Ngô ngọt (Zea mays var. saccharata)	36	33	29
			- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:			
2005	91	00	- - Măng tre	32	29	25

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
2005	99		- - Loại khác:			
2005	99	10	- - - Đóng hộp kín khí	32	29	25
2005	99	90	- - - Loại khác	32	29	25
2006	**00**	**00**	**Rau, quả, quả hạch, vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường)**	33	30	28
20.07			**Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, bột nghiền và bột nhão từ quả hoặc quả hạch, thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác**			
2007	10	00	- Chế phẩm đồng nhất	33	30	28
			- Loại khác:			
2007	91	00	- - Từ quả thuộc chi cam quýt	33	30	28
2007	99		- - Loại khác:			
2007	99	10	- - - Bột nhão từ quả trừ bột nhão xoài, dứa hoặc dâu tây	36	33	29
2007	99	90	- - - Loại khác	37	34	31
20.08			**Quả, quả hạch và các phần khác ăn được của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
			- Quả hạch, lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:			
2008	11		- - Lạc:			
2008	11	10	- - - Lạc rang	28	25	23
2008	11	20	- - - Bơ lạc	28	25	23
2008	11	90	- - - Loại khác	28	25	23
2008	19		- - Loại khác, kể cả hỗn hợp:			
2008	19	10	- - - Hạt điều	35	31	28
2008	19	90	- - - Loại khác	28	25	23

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
2008	20	00	- Dứa	37	34	31
2008	30		- Quả thuộc chi cam quýt:			
2008	30	10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	37	34	31
2008	30	90	- - Loại khác	37	34	31
2008	40		- Lê:			
2008	40	10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	35	33	30
2008	40	90	- - Loại khác	35	33	30
2008	50		- Mơ:			
2008	50	10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	37	34	31
2008	50	90	- - Loại khác	37	34	31
2008	60		- Anh đào (Cherries):			
2008	60	10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	36	33	29
2008	60	90	- - Loại khác	37	34	31
2008	70		- Đào, kể cả quả xuân đào:			
2008	70	10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	35	31	28
2008	70	90	- - Loại khác	35	33	30
2008	80		- Dâu tây:			
2008	80	10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	35	33	30
2008	80	90	- - Loại khác	35	33	30
			- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:			
2008	91	00	- - Lõi cây cọ	37	34	31
2008	93	00	- - Quả nam việt quất (Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea)	30	27	25
2008	97		- - Dạng hỗn hợp:			
2008	97	10	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch	30	27	24
2008	97	20	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	31	28	26

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
2008	97	90	- - - Loại khác	31	28	26
2008	99		- - Loại khác:			
2008	99	10	- - - Quả vải	37	34	31
2008	99	20	- - - Nhãn	37	34	31
2008	99	30	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch	37	34	31
2008	99	40	- - - loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	30	27	25
2008	99	90	- - - Loại khác	30	27	25
20.09			**Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường chất làm ngọt khác**			
			- Nước cam ép:			
2009	11	00	- - Đông lạnh	27	25	24
2009	12	00	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	27	25	24
2009	19	00	- - Loại khác	27	25	24
			- Nước bưởi ép (kể cả nước quả bưởi chùm):			
2009	21	00	- - Với trị giá Brix không quá 20	33	31	28
2009	29	00	- - Loại khác	33	31	28
			- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:			
2009	31	00	- - Với trị giá Brix không quá 20	33	31	28
2009	39	00	- - Loại khác	33	31	28
			- Nước dứa ép:			
2009	41	00	- - Với trị giá Brix không quá 20	33	31	28
2009	49	00	- - Loại khác	33	31	28
2009	50	00	- Nước cà chua ép	36	33	31
			- Nước nho ép (kể cả hèm nho):			
2009	61	00	- - Với trị giá Brix không quá 30	31	29	27
2009	69	00	- - Loại khác	31	28	26
			- Nước táo ép:			
2009	71	00	- - Với trị giá Brix không quá 20	32	30	28

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
2009	79	00	- - Loại khác	32	29	27
			- Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác:			
2009	81		- - Quả nam việt quất (Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea):			
2009	81	10	- - - Dùng cho trẻ em	29	27	25
2009	81	90	- - - Loại khác	29	27	25
2009	89		- - Loại khác:			
2009	89	10	- - - Nước ép từ quả phúc bồn đen	29	27	24
			- - - Loại khác:			
2009	89	91	- - - - Dùng cho trẻ em	29	27	25
2009	89	99	- - - - Loại khác	29	27	25
2009	90		- Nước ép hỗn hợp:			
2009	90	10	- - Dùng cho trẻ em	29	27	25
2009	90	90	- - Loại khác	29	27	25

(Xem tiếp Công báo số 09 + 10)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng